

Số/No: 0561/2025-BM/VPHDQT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025
Ho Chi Minh City, March 28th, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH
To: STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE

1. Tên tổ chức/ Name of organization: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH/
BAO MINH INSURANCE CORPORATION

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: BMI
- Địa chỉ/ Address: Số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh/ 26 Ton That Dam, Nguyen Thai Binh ward, District 1, HCMC
- Điện thoại liên hệ/ Telephone: 028 3829 4180 Fax: 028 3829 4185
- E-mail: marketing@baominh.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh công bố thông tin Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024 đã kiểm toán và giải trình biến động kết quả kinh doanh năm 2024/Bao Minh Insurance Corporation discloses the 2024 audited combined financial statements and explanation of Variations in Business Performance for the year 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/03/2025 tại đường dẫn <http://www.baominh.com.vn>. /This information was published on the company's official website on March 28th, 2025, at the following link: <http://www.baominh.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ We affirm that the disclosed information is truthful and take full responsibility under the law for the content of the disclosed information.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/ As mentioned above;
- Lưu VPTSC, VPHĐQT/ Office of the General Director, Office of the Board of Directors (for record-keeping).

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được UQ CBTT

Person authorized to disclose information



Nguyễn Minh Phương

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

1. Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024 đã kiểm toán và giải trình biến động kết quả kinh doanh năm 2024/ the 2024 audited combined financial statements and explanation of Variations in Business Performance for the year 2024.



Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động số**

27GP/KDBH

ngày 8 tháng 9 năm 2004

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 27/GPĐC15/KDBH ngày 3 tháng 12 năm 2024. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo do Bộ Tài chính cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Việt Tùng	Chủ tịch
Ông Trần Văn Tà	Thành viên
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên
Bà Bùi Thị Thu Thanh	Thành viên
Ông Lê Việt Thành	Thành viên
Ông Nicolas de Nazelle	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Trần Hữu Tiến	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Tam Kwok Wing	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Bà Stumpf Callard Céline	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Bà Lê Minh Tuyết	Phụ trách Ban
Bà Phan Thị Hồng Phương	Thành viên
Bà Đinh Thị Minh Hải	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Guardiola Garcia-Quiros,	Thành viên
Jorge Ramiro	(từ ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Yau Chung Hun	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Nicolas de Nazelle	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2024)

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Lương Ngọc Thiện	Phụ trách Ban
Bà Đoàn Đặng Quý An	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Vũ Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Châu Quang Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hải Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Sái Văn Hưng	Kế toán trưởng

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Vũ Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thông tin về Tổng Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký Số 26 Tôn Thất Dạm
 Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh
 Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
 Việt Nam

T. C. C.
GTY
AN
HCH

M2-00
NHAN
; TY T
i.PM
*WÓ HỒ

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày từ trang 6 đến trang 82 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành



Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2025



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 6 đến trang 82.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó với vấn đề cần nhấn mạnh về việc điều chỉnh lại số liệu so sánh tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 trong báo cáo kiểm toán ngày 28 tháng 3 năm 2024.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-01-00590-25-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hà
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2236-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày
31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)	100		6.728.523.828.604	6.232.898.854.466
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	446.093.893.383	181.629.382.582
Tiền	111		446.093.893.383	181.629.382.582
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.260.960.800.321	3.300.020.732.076
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	134.764.670.056	111.417.626.165
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5(a)	(40.803.869.735)	(42.396.894.089)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	3.422.618.012.805	3.486.618.012.805
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	5(b)	(255.618.012.805)	(255.618.012.805)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		943.597.007.362	938.508.327.477
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		704.486.098.884	845.819.552.192
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>	<i>6(a)</i>	<i>704.486.098.884</i>	<i>845.819.552.192</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.298.583.253	3.477.669.175
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	6(b)	544.752.860.813	398.266.444.120
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6(d)	(309.940.535.588)	(309.055.338.010)
Hàng tồn kho	140	7	4.527.820.684	4.964.555.440
Hàng tồn kho	141		4.527.820.684	4.964.555.440
Tài sản ngắn hạn khác	150		650.999.980.626	697.748.949.253
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8(a)	624.827.894.976	680.019.013.135
<i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	<i>151.1</i>		<i>266.306.603.908</i>	<i>270.679.650.723</i>
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	<i>151.2</i>		<i>358.521.291.068</i>	<i>409.339.362.412</i>
Thuế GTGT được khấu trừ	152	15(b)	5.068.199.805	8.092.867.666
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	15(b)	21.103.885.845	9.637.068.452
Tài sản tái bảo hiểm	190	18(a)	1.422.344.326.228	1.110.026.907.638
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		394.202.950.718	503.666.140.330
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.028.141.375.510	606.360.767.308

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày
31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.021.033.343.096	771.295.822.477
Các khoản phải thu dài hạn	210	6(c)	19.966.049.664	19.823.196.131
Phải thu dài hạn khác	218		19.966.049.664	19.823.196.131
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1		9.000.000.000	9.000.000.000
<i>Các khoản phải thu dài hạn khác</i>	218.2		10.966.049.664	10.823.196.131
Tài sản cố định	220		272.613.830.094	283.349.977.297
Tài sản cố định hữu hình	221	9	73.596.235.013	69.448.501.417
<i>Nguyên giá</i>	222		257.837.549.892	245.621.290.911
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(184.241.314.879)	(176.172.789.494)
Tài sản cố định vô hình	227	10	180.831.983.539	183.455.574.188
<i>Nguyên giá</i>	228		287.475.083.919	286.154.406.481
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(106.643.100.380)	(102.698.832.293)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	18.185.611.542	30.445.901.692
Bất động sản đầu tư	240	12	149.670.681.361	152.133.165.349
<i>Nguyên giá</i>	241		181.861.353.463	181.861.353.463
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(32.190.672.102)	(29.728.188.114)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		532.515.409.361	260.615.409.361
Đầu tư vào công ty liên doanh	252	5(c)	242.250.000.000	145.350.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(c)	57.615.300.000	57.615.300.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(b)	236.000.000.000	61.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259	5(c)	(3.349.890.639)	(3.349.890.639)
Tài sản dài hạn khác	260		46.267.372.616	55.374.074.339
Chi phí trả trước dài hạn	261	8(b)	29.268.461.145	37.715.689.425
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	16.998.911.471	17.658.384.914
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.749.557.171.700	7.004.194.676.943

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày
31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.962.013.672.101	4.361.324.815.727
Nợ ngắn hạn	310		4.960.793.200.905	4.360.050.344.528
Phải trả cho người bán	312		917.900.439.452	821.840.071.231
<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>312.1</i>	<i>14</i>	<i>917.900.439.452</i>	<i>821.840.071.231</i>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15(a)	5.170.373.168	9.046.342.224
Phải trả người lao động	315		67.253.356.343	192.869.147.976
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		263.300.389.799	38.022.076.916
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	69.895.265.267	76.544.438.358
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	17	137.436.402.110	137.886.987.999
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		34.268.691.545	42.812.825.584
Dự phòng nghiệp vụ	329	18	3.465.568.283.221	3.041.028.454.240
<i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>329.1</i>	<i>18(a)</i>	<i>1.943.170.424.692</i>	<i>1.955.836.470.039</i>
<i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>329.2</i>	<i>18(a)</i>	<i>1.399.732.485.259</i>	<i>889.293.469.961</i>
<i>Dự phòng dao động lớn</i>	<i>329.3</i>	<i>18(b)</i>	<i>122.665.373.270</i>	<i>195.898.514.240</i>
Nợ dài hạn	330		1.220.471.196	1.274.471.199
Phải trả dài hạn khác	333		1.220.471.196	1.274.471.199
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.787.543.499.599	2.642.869.861.216
Vốn chủ sở hữu	410	19	2.787.543.499.599	2.642.869.861.216
Vốn cổ phần	411		1.326.428.180.000	1.205.854.080.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		792.244.224.449	792.244.224.449
Quỹ dự phòng tài chính	418		28.085.153.439	28.085.153.439
Quỹ dự trữ bắt buộc	419		132.469.110.111	120.585.408.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		508.316.831.600	496.100.995.328
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.749.557.171.700	7.004.194.676.943

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày
31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Ngoại tệ - USD	35(b)	2.441.338,81	873.087,90
Ngoại tệ - EUR	35(b)	200,54	21.439,77
Ngoại tệ - SGD	35(b)	244,75	266,95

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Đoàn Tấn Phong
Phó Giám đốc Ban Kế toán

Người soát xét:



Sái Văn Hưng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần I - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

	Mã số	2024 VND	2023 VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	5.122.748.106.255	4.720.461.657.562
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	12.962.845.007	13.423.084.078
Doanh thu hoạt động tài chính	12	322.889.566.520	412.096.396.364
Thu nhập khác	13	3.941.922.651	7.028.846.745
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	4.870.071.477.505	4.463.219.765.569
Giá vốn bất động sản đầu tư	21	6.111.283.386	5.360.139.276
Chi phí hoạt động tài chính	22	113.212.961.128	131.934.906.549
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	199.049.295.252	174.821.461.388
Chi phí khác	24	1.363.771.429	1.446.472.950
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 11 + 12 + 13 - 20 - 21 - 22 - 23 - 24)	50	272.733.651.733	376.227.239.017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34.400.136.061	45.697.535.756
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	659.473.443	1.536.818.490
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	237.674.042.229	328.992.884.771
			(Điều chỉnh lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.564	2.176

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

2042
 NH
 IG TY
 KPM
 HỒ H

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 – 01.3)	01		6.654.892.913.332	6.116.039.911.949
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	20(a)	5.960.678.726.953	5.559.729.834.895
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	20(b)	681.548.141.032	637.842.388.451
- (Giảm)/tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	18(a)(i)	(12.666.045.347)	81.532.311.397
Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 – 02.2)	02		1.775.004.151.688	1.590.539.557.998
Trong đó:				
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	21	1.665.540.962.076	1.638.987.318.146
- (Giảm)/tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	18(a)(i)	(109.463.189.612)	48.447.760.148
Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 – 02)	03		4.879.888.761.644	4.525.500.353.951
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		242.859.344.611	194.961.303.611
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	22	242.025.367.705	192.771.069.089
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		833.976.906	2.190.234.522
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		5.122.748.106.255	4.720.461.657.562
Chi bồi thường (11 = 11.1 – 11.2)	11	23	1.996.190.016.849	2.156.079.211.601
Trong đó:				
- Tổng chi bồi thường	11.1		2.007.040.763.222	2.162.643.984.357
- Các khoản giảm trừ	11.2		10.850.746.373	6.564.772.756
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	24	357.809.382.685	582.042.622.478
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	18(a)(ii)	510.439.015.298	(381.828.453.237)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	18(a)(ii)	421.780.608.202	(377.353.419.499)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 – 12 + 13 – 14)	15		1.727.039.041.260	1.569.561.555.385

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Giảm dự phòng dao động lớn	16	18(b)	(73.233.140.970)	(14.414.150.948)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	25	3.216.265.577.215	2.908.072.361.132
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		915.014.871.953	815.365.941.142
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		2.301.250.705.262	2.092.706.419.990
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		4.870.071.477.505	4.463.219.765.569
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 – 18)	19		252.676.628.750	257.241.891.993
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		12.962.845.007	13.423.084.078
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		6.111.283.386	5.360.139.276
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 – 21)	22		6.851.561.621	8.062.944.802
Doanh thu hoạt động tài chính	23	26	322.889.566.520	412.096.396.364
Chi phí hoạt động tài chính	24	27	113.212.961.128	131.934.906.549
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 – 24)	25		209.676.605.392	280.161.489.815
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	199.049.295.252	174.821.461.388
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 – 26)	30		270.155.500.511	370.644.865.222
Thu nhập khác	31	29	3.941.922.651	7.028.846.745
Chi phí khác	32	30	1.363.771.429	1.446.472.950
Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40		2.578.151.222	5.582.373.795
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		272.733.651.733	376.227.239.017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	34.400.136.061	45.697.535.756
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	659.473.443	1.536.818.490
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	60		237.674.042.229	328.992.884.771
				(Điều chỉnh lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.564	2.176

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Đoàn Tấn Phong
Phó Giám đốc Ban Kế toán

Người soát xét:



Sài Văn Hưng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	272.733.651.733	376.227.239.017
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	17.999.681.961	17.210.642.512
Các khoản dự phòng	03	111.514.583.615	9.302.293.433
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.190.429.955	(1.665.736.329)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(275.801.674.383)	(391.083.823.109)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	127.636.672.881	9.990.615.524
Biến động các khoản phải thu	09	(159.076.200.828)	(309.924.198.307)
Biến động hàng tồn kho	10	436.734.756	260.964.736
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	173.302.331.123	16.786.741.027
Biến động chi phí trả trước	12	66.561.473.151	(61.972.135.432)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(23.347.043.891)	(12.881.971.194)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(50.015.515.275)	(55.999.714.258)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	135.498.451.917	(413.739.697.904)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(7.748.066.429)	(10.694.737.458)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	746.567.710	296.108.438
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.392.000.000.000)	(3.251.000.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn, thu hồi và bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.281.000.000.000	3.238.001.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(96.900.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	402.265.153.250	503.366.337.977
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	187.363.654.531	479.968.708.957

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả cổ tức	36	(60.292.704.000)	(54.811.992.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(60.292.704.000)	(54.811.992.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	262.569.402.448	11.417.018.553
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	181.629.382.582	168.725.034.414
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	1.895.108.353	1.487.329.615
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	446.093.893.383	181.629.382.582

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Đoàn Tấn Phong
Phó Giám đốc Ban Kế toán

Người soát xét:



Sài Văn Hưng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10, Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật sở hữu trí tuệ. Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 27GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 8 tháng 9 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 27/GPĐC15/KDBH ngày 3 tháng 12 năm 2024.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là BMI.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh có trụ sở chính đặt tại số số 26 Tôn Thất Dạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

(c) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 1 công ty liên doanh được trình bày trong Thuyết minh số 5(c).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có một (01) Hội sở chính và sáu mươi lăm (65) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 1.650 nhân viên (31/12/2023: 1.685 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính tổng hợp này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính tổng hợp ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, dự phòng giảm giá cho các loại chứng khoán này được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán này được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

2-007
HÀNH
TY TN
PMG
Ổ HỒ C

(iii) Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản nợ và các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn có thể phát sinh khi một tổ chức kinh tế bị phá sản hoặc giải thể; hoặc chủ nợ bị mất tích, bỏ trốn, đang bị truy tố, ở tù, đang chờ thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Việc lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn được quyết định bởi Ban Điều hành Tổng Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(n). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định của Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 (“Nghị định 46”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán của Tổng Công ty bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Khoản ký quỹ này chỉ được rút toàn bộ khi Tổng Công ty chấm dứt hoạt động.

Ký quỹ bảo hiểm được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 45 năm
▪ dụng cụ văn phòng	6 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	8 - 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 - 15 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	4 - 6 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao, khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 - 50 năm



(k) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(i) Chi phí khai thác bảo hiểm

Chi phí khai thác bảo hiểm bao gồm chi phí kinh doanh phát sinh từ nghiệp vụ bảo hiểm sinh mạng và sức khỏe của người vay qua tổ chức tài chính được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(n). Số dư của chi phí khai thác bảo hiểm chưa phân bổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh chi phí khai thác bảo hiểm trực tiếp tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(l) Phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Công văn số 3167/BTC-QLBH ngày 21 tháng 3 năm 2018 (“Công văn 3167”) do Bộ Tài Chính ban hành chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

142-0
NHÂN
TY IN
3MG
HỒ CH

(i) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với phần rủi ro mà Tổng Công ty phải gánh chịu sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67, chi tiết như sau:

- Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày (1/365) áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; bảo hiểm xe cơ giới (xe ô tô); bảo hiểm cháy, nổ; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh.
- Phương pháp 1/24 áp dụng đối với hợp đồng tái bảo hiểm của tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới (xe máy), bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính, bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm bảo lãnh.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm kế toán chưa được giải quyết theo quy định tại Điều 36 của Thông tư 67.



Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

“Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới, dự phòng IBNR được tính theo phương pháp thống kê được quy định tại Điều 36 của Thông tư 67, chi tiết như sau:

$$\begin{array}{ccccccc}
 & & \text{Tổng số tiền bồi} & & & & \text{Thời gian} \\
 & & \text{thường cho tổn thất} & & & & \text{chậm yêu cầu} \\
 & & \text{đã phát sinh chưa} & & & & \text{đòi bồi} \\
 & & \text{thông báo hoặc} & & & & \text{thường bình} \\
 & & \text{chưa yêu cầu đòi} & & & & \text{quần của năm} \\
 & & \text{bồi thường của 3} & & & & \text{tài chính hiện} \\
 & & \text{năm tài chính trước} & & & & \text{tại} \\
 & & \text{liên tiếp} & & & & \\
 \text{Dự phòng bồi} & = & & \text{x} & & & \text{x} \\
 \text{thường cho tổn} & & & \text{Số tiền bồi} & & & \\
 \text{thất đã phát} & & & \text{thường phát} & & & \\
 \text{sinh chưa thông} & & & \text{sinh của năm} & & & \\
 \text{báo hoặc chưa} & & & \text{tài chính} & & & \\
 \text{yêu cầu đòi bồi} & & & \text{hiện tại} & & & \\
 \text{thường cho năm} & & & & & & \\
 \text{tài chính hiện} & & & & & & \\
 \text{tại} & & & & & & \\
 & & \text{Tổng số tiền bồi} & & & & \text{Thời gian} \\
 & & \text{thường phát sinh} & & & & \text{chậm yêu cầu} \\
 & & \text{của 3 năm tài chính} & & & & \text{đòi bồi} \\
 & & \text{trước liên tiếp} & & & & \text{thường bình} \\
 & & & & & & \text{quần của năm} \\
 & & & & & & \text{tài chính} \\
 & & & & & & \text{trước}
 \end{array}$$

Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác, dự phòng IBNR được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 3167.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập ở mức 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm trong năm theo hướng dẫn tại Công văn 3167.

Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính hiện hành.

(ii) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm (trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn), dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/24 theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67. Trong mọi trường hợp Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8 theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp phí bảo hiểm thuần và cơ sở trích lập cho bảo hiểm nhân thọ từ kỳ theo quy định tại Điều 38 của Thông tư 67.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống và được tính theo phương pháp 1/24 theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm kế toán chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm kế toán chưa được giải quyết theo quy định tại Điều 36 của Thông tư 67.

“Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng IBNR được tính theo phương pháp thống kê được quy định tại Điều 36 của Thông tư 67, chi tiết như sau:

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại	=	$\frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}$	x	$\frac{\text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại}}$	x	$\frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}}$	x	$\frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước}}$
--	---	---	---	--	---	--	---	--

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng này được trích lập ở mức 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm trong năm theo hướng dẫn tại Công văn 3167.



(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(p) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi số dư của quỹ dự trữ bắt buộc này bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(q) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, áp dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính tổng hợp và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư 67.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, cụ thể như sau:

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Khi rủi ro được hủy bỏ và cần hoàn lại phí bảo hiểm, phí bảo hiểm bằng văn bản được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền phí bảo hiểm được hoàn phát sinh, nếu thích hợp.

(t) Doanh thu từ hoạt động đầu tư

(i) Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(u) Hoạt động tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(n). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản xác nhận thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(v) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong một kỳ kế toán năm dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) thường xuyên được rà soát lại và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản chi phí bồi thường trong năm bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán năm liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong năm đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và các điều chỉnh trong năm hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu bồi thường phát sinh trong các năm trước.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong năm.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(aa) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(bb) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mà không được phản ánh trên các báo cáo tài chính tổng hợp này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(cc) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính tổng hợp này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính tổng hợp năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính tổng hợp này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	5.959.114.228	5.935.984.888
<i>Trong đó: VND</i>	<i>5.959.114.228</i>	<i>5.935.984.888</i>
Tiền gửi ngân hàng	439.859.310.670	175.601.229.209
<i>Trong đó: VND</i>	<i>378.203.319.629</i>	<i>154.007.074.688</i>
<i>Ngoại tệ</i>	<i>61.655.991.041</i>	<i>21.594.154.521</i>
Tiền đang chuyển	275.468.485	92.168.485
	<hr/>	<hr/>
	446.093.893.383	181.629.382.582
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Số lượng cổ phiếu	31/12/2024			Số lượng cổ phiếu	31/12/2023		
		Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND		Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>								
MCM	242.100	9.974.530.000	(1.670.500.000)	8.304.030.000	-	-	-	-
VNM	108.000	9.951.200.000	(3.104.000.000)	6.847.200.000	108.000	9.951.200.000	(2.672.000.000)	7.279.200.000
DHA	217.200	9.937.985.056	(565.805.056)	9.372.180.000	-	-	-	-
TCO	636.114	9.878.810.000	(1.227.656.554)	8.651.153.446	380.000	9.878.810.000	(6.462.610.000)	3.416.200.000
CNG	273.000	9.537.240.000	(1.074.240.000)	8.463.000.000	-	-	-	-
SHB	800.000	9.265.000.000	(1.065.000.000)	8.200.000.000	-	-	-	-
PGC	502.900	8.653.985.000	(733.310.000)	7.920.675.000	-	-	-	-
QNP	204.900	8.416.730.000	(1.071.065.000)	7.345.665.000	-	-	-	-
PSD	480.000	7.451.380.000	(1.115.380.000)	6.336.000.000	-	-	-	-
HHV	140.438	2.677.750.000	(1.041.653.125)	1.636.096.875	133.750	2.677.750.000	(611.312.500)	2.066.437.500
NCT	-	-	-	-	97.730	9.663.698.000	(1.043.912.000)	8.619.786.000
TCB	-	-	-	-	486.700	17.214.028.506	(1.736.968.506)	15.477.060.000
CTG	-	-	-	-	343.046	9.532.000.000	(235.442.424)	9.296.557.576
ITD	-	-	-	-	490.000	5.959.970.000	(1.128.570.000)	4.831.400.000
HDB	-	-	-	-	186.875	3.530.500.000	-	3.530.500.000
CII	-	-	-	-	170.100	1.701.000.000	-	1.701.000.000
NTP	-	-	-	-	16.830	827.538.750	(162.753.750)	664.785.000
<i>Cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM</i>								
NOS	2.000.000	20.000.000.000	(18.446.000.000)	1.554.000.000	2.000.000	20.000.000.000	(18.266.000.000)	1.734.000.000

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	31/12/2024				31/12/2023			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND
DGT	250.000	9.683.360.000	(8.145.110.000)	1.538.250.000	250.000	9.683.360.000	(8.389.110.000)	1.294.250.000
DVN	350.000	9.435.650.000	(854.700.000)	8.580.950.000	-	-	-	-
GDA	320.000	9.387.050.000	(689.450.000)	8.697.600.000	-	-	-	-
CLX	-	-	-	-	464.200	8.045.580.000	(1.579.274.000)	6.466.306.000
HDM	-	-	-	-	75.000	2.238.190.909	(108.940.909)	2.129.250.000
Cổ phiếu chưa niêm yết								
Địa ốc 9	50.000	514.000.000	-	514.000.000	50.000	514.000.000	-	514.000.000
		<u>134.764.670.056</u>	<u>(40.803.869.735)</u>	<u>93.960.800.321</u>		<u>111.417.626.165</u>	<u>(42.396.894.089)</u>	<u>69.020.732.076</u>

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	42.396.894.089	44.295.607.588
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(1.593.024.354)	(1.898.713.499)
Số dư cuối năm	<u>40.803.869.735</u>	<u>42.396.894.089</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc VND	31/12/2024 Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	31/12/2023 Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
– ngắn hạn						
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.325.445.125.210	(178.445.125.210)	3.147.000.000.000	3.349.445.125.210	(178.445.125.210)	3.171.000.000.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	77.172.887.595	(77.172.887.595)	-	127.172.887.595	(77.172.887.595)	50.000.000.000
Trong đó:						
- CTCP Sông Đà Thăng Long (ii)	8.763.407.588	(8.763.407.588)	-	8.763.407.588	(8.763.407.588)	-
- Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Vinashin) (ii)	68.409.480.007	(68.409.480.007)	-	68.409.480.007	(68.409.480.007)	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000
▪ Chứng chỉ tiền gửi (iii)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
	3.422.618.012.805	(255.618.012.805)	3.167.000.000.000	3.486.618.012.805	(255.618.012.805)	3.231.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
– dài hạn						
▪ Trái phiếu doanh nghiệp (iv)	200.000.000.000	-	200.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (v)	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-	-	-
▪ Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	11.000.000.000	-	11.000.000.000
	236.000.000.000	-	236.000.000.000	61.000.000.000	-	61.000.000.000



Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng bằng VND có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm từ 4,0% đến 6,4% (31/12/2023: 4,5% đến 8,9%). Số dư dự phòng phản ánh khoản dự phòng 100% cho khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại Công ty Cho thuê Tài chính 2 (ALC2).
- (ii) Các trái phiếu này đã quá hạn và các tổ chức phát hành này mất khả năng thanh toán. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho các khoản đầu tư này.
- (iii) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 phản ánh khoản đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm là 7,5% (31/12/2023: 11,5%).
- (iv) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm từ 5,5% đến 6,3% (31/12/2023: từ 5,0% đến 6,7%).
- (v) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dài hạn tại ngân hàng thương mại bằng VND có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng mức lãi suất năm từ 5,5% đến 6,2% (31/12/2023: không có).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số lượng	% sở hữu	31/12/2024			31/12/2023				
			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư góp vốn vào:										
▪ Công ty liên doanh										
- Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (i)	Không áp dụng	48,85%	242.250.000.000	-	242.250.000.000	Không áp dụng	48,85%	145.350.000.000	-	145.350.000.000
▪ Đơn vị khác										
- CTCP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	696.000	3,795%	6.000.000.000	-	6.000.000.000	696.000	3,795%	6.000.000.000	-	6.000.000.000
- CTCP Sài Gòn - Kim Liên	761.810	10,13%	7.618.100.000	(3.349.890.639)	4.268.209.361	761.810	10,13%	7.618.100.000	(3.349.890.639)	4.268.209.361
- Tổng CTCP Tài bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare)	10.660.799	6,43%	43.218.000.000	-	43.218.000.000	10.660.799	6,43%	43.218.000.000	-	43.218.000.000
- CTCP Xi măng Hà Tiên	179.957	2,29%	779.200.000	-	779.200.000	179.957	2,29%	779.200.000	-	779.200.000
			<u>299.865.300.000</u>	<u>(3.349.890.639)</u>	<u>296.515.409.361</u>			<u>202.965.300.000</u>	<u>(3.349.890.639)</u>	<u>199.615.409.361</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

- (i) Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là “UIC”) được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty liên doanh giữa Tổng Công ty, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm KB với thời hạn hoạt động là 35 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 09/GPDC7/KDBH ngày 26 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính cấp. Tổng Công ty sở hữu 48,45% vốn điều lệ.

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2024	2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.349.890.639	2.860.375.564
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	-	489.515.075
Số dư cuối năm	<u>3.349.890.639</u>	<u>3.349.890.639</u>

6. Các khoản phải thu

(a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	264.016.050.735	272.429.279.205
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	184.264.975.862	284.713.731.333
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	247.476.191.701	276.240.600.671
Phải thu phí đồng bảo hiểm	1.773.833.859	1.647.505.109
Phải thu khác	6.955.046.727	10.788.435.874
	<u>704.486.098.884</u>	<u>845.819.552.192</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(178.249.472.075)	(175.196.970.212)
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm thuần	<u>526.236.626.809</u>	<u>670.622.581.980</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và cổ tức	143.349.042.756	270.160.459.196
Tạm ứng chi phí khai thác	239.553.300.174	-
Phải thu khác	161.850.517.883	128.105.984.924
	<hr/>	<hr/>
	544.752.860.813	398.266.444.120
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(131.691.063.513)	(133.858.367.798)
	<hr/>	<hr/>
Phải thu ngắn hạn khác thuần	413.061.797.300	264.408.076.322

(c) Các khoản phải thu dài hạn

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải thu dài hạn khác		
▪ Ký quỹ bảo hiểm (i)	9.000.000.000	9.000.000.000
▪ Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn khác	10.966.049.664	10.424.565.994
▪ Phải thu về lãi dự thu	-	398.630.137
	<hr/>	<hr/>
	19.966.049.664	19.823.196.131

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty duy trì khoản tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam và hưởng lãi suất năm là 6,2% (31/12/2023: 7,5%).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

(d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2024			31/12/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	375.921.181.794	(178.249.472.075)	197.671.709.719	458.501.965.957	(175.196.970.212)	283.304.995.745
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	165.115.886.641	(131.691.063.513)	33.424.823.128	168.313.986.799	(133.858.367.798)	34.455.619.001
	<u>541.037.068.435</u>	<u>(309.940.535.588)</u>	<u>231.096.532.847</u>	<u>626.815.952.756</u>	<u>(309.055.338.010)</u>	<u>317.760.614.746</u>

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	309.055.338.010	312.539.212.816
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 25)	885.197.578	(3.483.874.806)
Số dư cuối năm	<u>309.940.535.588</u>	<u>309.055.338.010</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Ấn chi	4.224.789.640	4.640.849.624
Vật liệu và văn phòng phẩm	303.031.044	323.705.816
	<hr/>	<hr/>
	4.527.820.684	4.964.555.440

8. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (i)	266.306.603.908	270.679.650.723
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	358.521.291.068	409.339.362.412
Trong đó:		
▪ Công cụ, dụng cụ và thiết bị	2.105.303.650	7.824.898
▪ Chi phí khai thác bảo hiểm (ii)	351.863.230.442	398.534.875.589
▪ Chi phí trả trước khác	4.552.756.976	10.796.661.925
	<hr/>	<hr/>
	624.827.894.976	680.019.013.135

(i) Biến động chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong năm như sau:

	2024	2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	270.679.650.723	264.605.176.559
Tăng trong năm	910.641.825.138	821.440.415.306
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 25)	(915.014.871.953)	(815.365.941.142)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	266.306.603.908	270.679.650.723

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(ii) Biến động chi phí khai thác bảo hiểm trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	398.534.875.589	367.427.477.670
Tăng trong năm	1.026.994.054.531	970.355.276.056
Phân bổ trong năm	(1.073.665.699.678)	(939.247.878.137)
Số dư cuối năm	351.863.230.442	398.534.875.589

(b) **Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí thuê văn phòng, thuê đất VND	Chi phí khai thác VND	Chi phí công cụ, dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	22.276.866.213	8.222.106.619	3.423.740.746	3.792.975.847	37.715.689.425
Tăng trong năm	18.782.079.446	6.081.654.406	3.320.939.944	3.814.976.679	31.999.650.475
Phân bổ trong năm	(24.028.831.863)	(10.313.543.362)	(3.328.899.459)	(2.775.604.071)	(40.446.878.755)
Số dư cuối năm	17.030.113.796	3.990.217.663	3.415.781.231	4.832.348.455	29.268.461.145

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Dụng cụ văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	142.808.437.538	19.299.613.877	645.805.955	75.664.935.227	7.202.498.314	245.621.290.911
Tăng trong năm	367.454.384	188.790.909	53.363.636	-	285.943.300	895.552.229
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.270.053.811	-	1.575.057.442	-	-	14.845.111.253
Thanh lý	-	(335.054.409)	-	(3.100.013.365)	(89.336.727)	(3.524.404.501)
Số dư cuối năm	156.445.945.733	19.153.350.377	2.274.227.033	72.564.921.862	7.399.104.887	257.837.549.892
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	96.471.765.351	18.492.043.263	139.144.090	54.541.641.461	6.528.195.329	176.172.789.494
Khấu hao trong năm	5.996.958.372	199.017.918	155.561.014	4.937.483.812	303.908.770	11.592.929.886
Thanh lý	-	(335.054.409)	-	(3.100.013.365)	(89.336.727)	(3.524.404.501)
Số dư cuối năm	102.468.723.723	18.356.006.772	294.705.104	56.379.111.908	6.742.767.372	184.241.314.879
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	46.336.672.187	807.570.614	506.661.865	21.123.293.766	674.302.985	69.448.501.417
Số dư cuối năm	53.977.222.010	797.343.605	1.979.521.929	16.185.809.954	656.337.515	73.596.235.013

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 65.085 triệu VND (31/12/2023: 59.913 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	194.166.163.294	91.988.243.187	286.154.406.481
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.320.677.438	1.320.677.438
Số dư cuối năm	194.166.163.294	93.308.920.625	287.475.083.919
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	19.219.851.736	83.478.980.557	102.698.832.293
Khấu hao trong năm	1.814.464.037	2.129.804.050	3.944.268.087
Số dư cuối năm	21.034.315.773	85.608.784.607	106.643.100.380
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	174.946.311.558	8.509.262.630	183.455.574.188
Số dư cuối năm	173.131.847.521	7.700.136.018	180.831.983.539

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 77.476 triệu VND (31/12/2023: 77.476 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	30.445.901.692	29.300.478.945
Tăng trong năm	6.852.514.200	5.106.982.264
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9)	(14.845.111.253)	(3.961.559.517)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 10)	(1.320.677.438)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(2.637.183.412)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(285.943.300)	-
Giảm khác	(23.888.947)	-
Số dư cuối năm	18.185.611.542	30.445.901.692

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Các hạng mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	18.141.277.360	18.189.501.759
Mua sắm tài sản cố định	44.334.182	84.324.182
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	12.172.075.751
	<hr/>	<hr/>
	18.185.611.542	30.445.901.692

12. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử	Nhà cửa và	Tổng cộng
	dụng đất	vật kiến trúc	VND
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm/số dư cuối năm	101.071.189.764	80.790.163.699	181.861.353.463
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	29.728.188.114	29.728.188.114
Khấu hao trong năm	-	2.462.483.988	2.462.483.988
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	-	32.190.672.102	32.190.672.102
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	101.071.189.764	51.061.975.585	152.133.165.349
Số dư cuối năm	101.071.189.764	48.599.491.597	149.670.681.361

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Tổng Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2024	31/12/2023
		VND	VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	20%	16.998.911.471	17.658.384.914
		<hr/>	<hr/>

14. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	47.553.626.039	25.520.997.755
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	107.297.172.744	203.390.280.132
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	521.504.708.589	384.288.148.911
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	31.594.995.313	10.676.396.377
Phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc	143.065.915.867	133.285.655.122
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	66.884.020.900	64.678.592.934
	<hr/>	<hr/>
	917.900.439.452	821.840.071.231

15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/cản trừ trong năm VND	Phân loại lại VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	271.419.868.047	(276.488.067.852)	5.068.199.805	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.184.486.941	34.400.136.061	(50.015.515.275)	11.430.892.273	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	26.243.094.735	(26.278.822.050)	35.727.315	-
Thuế thu nhập cá nhân của đại lý bảo hiểm	3.931.595.780	9.731.994.823	(9.266.037.739)	-	4.397.552.864
Thuế nhà thầu	857.075.391	1.792.777.080	(2.051.885.749)	-	597.966.722
Thuế khác	73.184.112	2.246.350.586	(2.144.681.116)	-	174.853.582
	9.046.342.224	345.834.221.332	(366.245.009.781)	16.534.819.393	5.170.373.168

(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2023 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã căn trừ trong năm VND	Phân loại lại VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	8.092.867.666	96.472.379.959	(104.565.247.625)	5.068.199.805	5.068.199.805
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	11.430.892.273	11.430.892.273
Thuế thu nhập cá nhân	5.277.602.600	-	-	35.727.315	5.313.329.915
Thuế khác	4.359.465.852	74.482.033	(74.284.228)	-	4.359.663.657
	17.729.936.118	96.546.861.992	(104.639.531.853)	16.534.819.393	26.172.085.650

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm phải trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, quỹ cháy nổ bắt buộc, nhận ký quỹ ký cược và các khoản phải trả khác cho người bán.

17. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Biến động doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	137.886.987.999	104.641.438.802
Tăng trong năm	241.574.781.816	226.016.618.286
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 22)	(242.025.367.705)	(192.771.069.089)
Số dư cuối năm	137.436.402.110	137.886.987.999

18. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Dự phòng phí chưa được hưởng (i)	1.943.170.424.692	394.202.950.718	1.548.967.473.974
Dự phòng bồi thường (ii)	1.399.732.485.259	1.028.141.375.510	371.591.109.749
▪ Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1.297.319.875.242	978.490.364.330	318.829.510.912
▪ Dự phòng IBNR	102.412.610.017	49.651.011.180	52.761.598.837
	3.342.902.909.951	1.422.344.326.228	1.920.558.583.723

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Dự phòng phí chưa được hưởng (i)	1.955.836.470.039	503.666.140.330	1.452.170.329.709
Dự phòng bồi thường (ii)	889.293.469.961	606.360.767.308	282.932.702.653
▪ <i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>787.021.924.018</i>	<i>557.433.322.201</i>	<i>229.588.601.817</i>
▪ <i>Dự phòng IBNR</i>	<i>102.271.545.943</i>	<i>48.927.445.107</i>	<i>53.344.100.836</i>
	2.845.129.940.000	1.110.026.907.638	1.735.103.032.362

(i) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng trong năm như sau:

2024	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	1.955.836.470.039 (12.666.045.347)	503.666.140.330 (109.463.189.612)	1.452.170.329.709 96.797.144.265
Số dư cuối năm	1.943.170.424.692	394.202.950.718	1.548.967.473.974
2023	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm Trích lập dự phòng trong năm	1.874.304.158.642 81.532.311.397	455.218.380.182 48.447.760.148	1.419.085.778.460 33.084.551.249
Số dư cuối năm	1.955.836.470.039	503.666.140.330	1.452.170.329.709

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(ii) Biến động dự phòng bồi thường trong năm như sau:

2024	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	889.293.469.961	606.360.767.308	282.932.702.653
Trích lập dự phòng trong năm	510.439.015.298	421.780.608.202	88.658.407.096
Số dư cuối năm	1.399.732.485.259	1.028.141.375.510	371.591.109.749
2023	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	1.271.121.923.198	983.714.186.807	287.407.736.391
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(381.828.453.237)	(377.353.419.499)	(4.475.033.738)
Số dư cuối năm	889.293.469.961	606.360.767.308	282.932.702.653

(b) **Dự phòng dao động lớn**

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	195.898.514.240	210.312.665.188
Trích lập dự phòng trong năm	49.766.859.030	45.585.849.052
Sử dụng dự phòng trong năm	(123.000.000.000)	(60.000.000.000)
Số dư cuối năm	122.665.373.270	195.898.514.240

19. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.205.854.080.000	792.244.224.449	28.085.153.439	120.585.408.000	496.100.995.328	2.642.869.861.216
Tăng vốn từ chia cổ tức bằng cổ phiếu	120.574.100.000	-	-	-	(120.574.100.000)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2024	-	-	-	-	(32.707.699.846)	(32.707.699.846)
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	(60.292.704.000)	(60.292.704.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	237.674.042.229	237.674.042.229
Tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	11.883.702.111	(11.883.702.111)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.326.428.180.000	792.244.224.449	28.085.153.439	132.469.110.111	508.316.831.600	2.787.543.499.599
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.096.239.850.000	792.244.224.449	28.085.153.439	109.623.985.000	384.945.270.056	2.411.138.482.944
Tăng vốn từ chia cổ tức bằng cổ phiếu	109.614.230.000	-	-	-	(109.614.230.000)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2023	-	-	-	-	(42.449.513.999)	(42.449.513.999)
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	(54.811.992.500)	(54.811.992.500)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	328.992.884.771	328.992.884.771
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	10.961.423.000	(10.961.423.000)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.205.854.080.000	792.244.224.449	28.085.153.439	120.585.408.000	496.100.995.328	2.642.869.861.216

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
*(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)*

(b) Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	132.642.818	1.326.428.180.000	120.585.408	1.205.854.080.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	132.642.818	1.326.428.180.000	120.585.408	1.205.854.080.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	132.642.818	1.326.428.180.000	120.585.408	1.205.854.080.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Cơ cấu cổ đông của Tổng Công ty như sau:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	67.252.787	50,70%	61.138.898	50,70%
AXA.SA – Pháp	22.084.484	16,65%	20.076.804	16,65%
Công ty TNHH Firstland	6.798.421	5,13%	6.814.692	5,65%
Cán bộ nhân viên của Tổng Công ty và cổ đông khác	36.507.126	27,52%	32.555.014	27,00%
	132.642.818	100%	120.585.408	100%

(c) Cổ tức

Ngày 24 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 của Tổng Công ty đã thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính 2023 là 5% (500 VND/cổ phiếu) tính trên vốn cổ phần 1.205.854.080.000 VND, tương đương với số tiền 60.292.704.000 VND và cổ tức bằng cổ phiếu cho năm tài chính 2023 là 10% tính trên vốn cổ phần 1.205.854.080.000 VND, tương đương 120.585.408 cổ phiếu. Ngày 10 tháng 10 năm 2024, Tổng Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 12.057.410 cổ phiếu, tương ứng tăng vốn cổ phần thêm 120.574.100.000 VND.

(Ngày 17 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính 2022 là 5% (500 VND/cổ phiếu) tính trên vốn cổ phần 1.096.239.850.000 VND, tương đương với số tiền 54.811.992.500 VND và cổ tức bằng cổ phiếu cho năm tài chính 2022 là 10% tính trên vốn cổ phần 1.096.239.850.000 VND, tương đương 109.623.985 cổ phiếu).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

20. Doanh thu phí bảo hiểm

(a) Phí bảo hiểm gốc

	2024	2023
	VND	VND
<i>Phí bảo hiểm gốc</i>		
▪ Bảo hiểm sức khỏe	2.488.028.844.883	2.085.530.458.752
▪ Bảo hiểm cháy nổ	1.103.649.784.632	1.175.736.017.204
▪ Bảo hiểm xe cơ giới	946.436.941.027	861.419.551.075
▪ Bảo hiểm tín dụng	530.414.770.316	613.793.276.243
▪ Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	161.029.483.554	117.247.332.051
▪ Bảo hiểm kỹ thuật	211.899.714.852	215.653.647.374
▪ Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	199.492.802.596	176.506.853.623
▪ Bảo hiểm tàu	161.396.193.826	147.317.695.376
▪ Bảo hiểm trách nhiệm	94.391.905.905	89.215.362.144
▪ Bảo hiểm hàng không	74.667.621.947	85.997.751.385
▪ Bảo hiểm nông nghiệp	1.459.958.127	1.595.346.096
	<hr/>	<hr/>
	5.972.868.021.665	5.570.013.291.323
<i>Trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc</i>		
▪ Hoàn phí/giảm phí bảo hiểm	(12.189.294.712)	(10.283.456.428)
	<hr/>	<hr/>
	5.960.678.726.953	5.559.729.834.895

(b) Phí nhận tái bảo hiểm

	2024	2023
	VND	VND
<i>Phí nhận tái bảo hiểm</i>		
▪ Bảo hiểm sức khỏe	25.332.123.964	16.537.546.862
▪ Bảo hiểm cháy nổ	440.373.429.052	435.984.339.001
▪ Bảo hiểm xe cơ giới	1.315.419.988	1.579.721.270
▪ Bảo hiểm kỹ thuật	67.117.245.031	54.027.316.688
▪ Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	32.623.838.941	41.974.384.994
▪ Bảo hiểm tàu	24.370.445.464	17.741.657.598
▪ Bảo hiểm trách nhiệm	5.602.838.529	13.337.298.773
▪ Bảo hiểm hàng không	69.919.372.507	55.951.566.863
▪ Bảo hiểm nông nghiệp	18.090.103.348	3.001.808.915
	<hr/>	<hr/>
	684.744.816.824	640.135.640.964
<i>Trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm</i>		
▪ Hoàn phí bảo hiểm	(3.196.675.792)	(2.293.252.513)
	<hr/>	<hr/>
	681.548.141.032	637.842.388.451

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

21. Tổng phí nhượng tái bảo hiểm

	2024	2023
	VND	VND
Bảo hiểm sức khỏe	9.903.575.169	7.762.310.545
Bảo hiểm cháy nổ	926.248.384.270	963.899.217.545
Bảo hiểm xe cơ giới	603.739.973	517.604.086
Bảo hiểm tín dụng	60.679.826.202	65.386.511.070
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	158.804.268.265	113.560.362.283
Bảo hiểm kỹ thuật	162.338.308.494	148.373.430.740
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	96.332.797.634	90.413.249.410
Bảo hiểm tàu	106.774.497.659	85.432.956.134
Bảo hiểm trách nhiệm	66.903.630.356	74.628.182.462
Bảo hiểm hàng không	76.329.910.851	88.342.324.842
Bảo hiểm nông nghiệp	622.023.203	671.169.029
	<hr/>	<hr/>
	1.665.540.962.076	1.638.987.318.146

22. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

	2024	2023
	VND	VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 17)	242.025.367.705	192.771.069.089
	<hr/>	<hr/>

23. Chi bồi thường

	2024	2023
	VND	VND
<i>Tổng chi bồi thường</i>		
▪ Chi bồi thường bảo hiểm gốc (i)	1.684.222.000.035	1.842.081.007.778
▪ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (ii)	322.818.763.187	320.562.976.579
	<hr/>	<hr/>
	2.007.040.763.222	2.162.643.984.357
<i>Trừ đi các khoản giảm trừ bồi thường</i>		
▪ Thu hồi bên thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường	(10.850.746.373)	(6.564.772.756)
	<hr/>	<hr/>
	1.996.190.016.849	2.156.079.211.601

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(i) Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	2024	2023
	VND	VND
Bảo hiểm sức khỏe	775.960.818.506	706.517.386.606
Bảo hiểm cháy nổ	289.136.047.052	379.554.533.045
Bảo hiểm xe cơ giới	426.168.978.456	414.389.223.364
Bảo hiểm tín dụng	25.731.657.445	35.634.857.652
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	5.068.048.521	150.017.056.568
Bảo hiểm kỹ thuật	19.387.616.615	23.292.578.550
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	64.305.848.227	50.972.948.772
Bảo hiểm tàu	67.668.238.558	77.074.846.621
Bảo hiểm trách nhiệm	8.069.460.216	4.114.455.335
Bảo hiểm hàng không	2.597.266.785	511.001.265
Bảo hiểm nông nghiệp	128.019.654	2.120.000
	<hr/>	<hr/>
	1.684.222.000.035	1.842.081.007.778
	<hr/>	<hr/>

(ii) Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	2024	2023
	VND	VND
Bảo hiểm sức khỏe	24.978.145.552	13.195.756.029
Bảo hiểm cháy nổ	222.332.090.419	232.762.227.831
Bảo hiểm xe cơ giới	62.379.879	118.221.487
Bảo hiểm kỹ thuật	6.291.500.909	15.128.697.324
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	11.485.343.925	12.752.476.951
Bảo hiểm tàu	14.248.421.210	11.284.992.905
Bảo hiểm trách nhiệm	207.951.848	6.035.556.062
Bảo hiểm hàng không	36.884.417.596	28.518.073.275
Bảo hiểm nông nghiệp	6.328.511.849	766.974.715
	<hr/>	<hr/>
	322.818.763.187	320.562.976.579
	<hr/>	<hr/>

24. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	2024	2023
	VND	VND
Bảo hiểm sức khỏe	4.042.023.720	5.067.249.834
Bảo hiểm cháy nổ	265.041.368.051	356.053.800.938
Bảo hiểm xe cơ giới	61.399.803	1.344.000
Bảo hiểm tín dụng	11.300.254.853	5.777.980.163
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	3.482.077.919	144.018.743.270
Bảo hiểm kỹ thuật	13.854.660.283	14.393.445.577
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	15.986.598.428	11.405.555.816
Bảo hiểm tàu	36.688.651.767	44.198.301.010
Bảo hiểm trách nhiệm	4.724.094.067	625.838.267
Bảo hiểm hàng không	2.512.898.778	500.363.603
Bảo hiểm nông nghiệp	115.355.016	-
	<hr/>	<hr/>
	357.809.382.685	582.042.622.478
	<hr/>	<hr/>

25. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí hoa hồng bảo hiểm (Thuyết minh 8(a)(i))	915.014.871.953	815.365.941.142
Chi phí khai thác	1.083.979.243.040	939.247.878.137
Chi phí nhân viên quản lý	306.511.853.552	468.334.551.583
Chi phí hội nghị, giao dịch, quảng cáo	444.657.714.963	376.796.901.859
Chi phí đào tạo, hỗ trợ đại lý	322.021.716.183	186.708.325.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.744.563.796	39.852.368.660
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	885.197.578	(3.483.874.806)
Chi phí đề phòng, hạn chế tổn thất	24.684.640.131	18.956.989.812
Chi phí văn phòng	15.560.237.988	17.066.689.754
Chi phí tài trợ học sinh theo định mức	17.533.440.457	19.041.099.733
Chi phí khấu hao	9.158.457.827	10.131.562.568
Các khoản thuế, phí, lệ phí	13.249.824.330	12.333.346.850
Chi phí đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	277.977.922	416.833.255
Chi phí khác	6.985.837.495	7.303.747.163
	<hr/>	<hr/>
	3.216.265.577.215	2.908.072.361.132
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024	2023
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	168.165.839.559	231.047.165.078
Cổ tức được chia	98.518.613.486	140.895.038.282
Lãi chênh lệch tỷ giá	29.218.559.915	25.798.417.989
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.665.736.329
Thu nhập lãi đầu tư trái phiếu	8.916.554.794	9.053.337.425
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	16.173.281.985	1.907.472.177
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.896.716.781	1.729.229.084
	<hr/>	<hr/>
	322.889.566.520	412.096.396.364

27. Chi phí hoạt động tài chính

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	79.440.053.064	105.123.812.756
Lỗ chênh lệch tỷ giá	33.671.418.901	27.335.187.655
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.190.429.955	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.593.024.354)	(1.898.713.499)
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	489.515.075
Lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	20.624.944	1.506.883
Chi phí tài chính khác	483.458.618	883.597.679
	<hr/>	<hr/>
	113.212.961.128	131.934.906.549

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	104.938.568.675	93.423.526.290
Chi phí vật liệu	3.799.254.612	5.950.794.415
Chi phí khấu hao	6.378.740.146	4.616.595.955
Thuế và chi phí, lệ phí	340.539.804	327.879.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.270.502.620	34.543.933.126
Chi phí hội nghị	39.785.542.702	29.424.450.602
Chi phí khác	4.536.146.693	6.534.281.168
	<hr/>	<hr/>
	199.049.295.252	174.821.461.388

29. Thu nhập khác

	2024 VND	2023 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	746.567.710	308.654.453
Thu nhập khác	3.195.354.941	6.720.192.292
	<hr/>	<hr/>
	3.941.922.651	7.028.846.745

30. Chi phí khác

	2024 VND	2023 VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	12.546.015
Chi phí khác	1.363.771.429	1.433.926.935
	<hr/>	<hr/>
	1.363.771.429	1.446.472.950

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	34.400.136.061	45.697.535.756
	<hr/>	<hr/>
	34.400.136.061	45.697.535.756
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	659.473.443	1.536.818.490
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	35.059.609.504	47.234.354.246
	<hr/>	<hr/>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024	2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	272.733.651.733	376.227.239.017
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	54.546.730.347	75.245.447.803
Chi phí không được khấu trừ thuế	216.601.854	167.914.100
Thu nhập không bị tính thuế (i)	(19.703.722.697)	(28.179.007.657)
	<hr/>	<hr/>
	35.059.609.504	47.234.354.246
	<hr/>	<hr/>

(i) Thu nhập không bị tính thuế liên quan đến thu nhập từ cổ tức được chia.

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế.



32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	237.674.042.229	328.992.884.771
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(30.193.818.056)	(40.301.032.938)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>207.480.224.173</u>	<u>288.691.851.833</u>

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2024 được điều chỉnh giảm cho khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024-BM/ĐHDCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024. Số liệu chính thức của số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 sẽ được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2024 Cổ phiếu	2023 Cổ phiếu (Điều chỉnh lại)	2023 Cổ phiếu (Theo báo cáo trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	120.585.408	109.623.985	109.623.985
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng trong năm	12.058.287	23.019.710	2.162.253
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	<u>132.643.695</u>	<u>132.643.695</u>	<u>111.786.238</u>

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2024 VND/cổ phiếu	2023 VND/cổ phiếu (Điều chỉnh lại)	2023 VND/cổ phiếu (Theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.564</u>	<u>2.176</u>	<u>2.583</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

33. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Điều hành giám sát việc tuân thủ chính sách và quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của các chính sách quản lý rủi ro này.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và kỹ quỹ bảo hiểm.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển	(i)	440.134.779.155	175.693.397.694
Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn – gộp	(i)	3.325.445.125.210	3.349.445.125.210
Trái phiếu – ngắn hạn – gộp	(ii)	77.172.887.595	127.172.887.595
Chứng chỉ tiền gửi – ngắn hạn	(ii)	20.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm – gộp	(iii)	704.486.098.884	845.819.552.192
Các khoản phải thu ngắn hạn khác – gộp	(iii)	544.752.860.813	398.266.444.120
Kỹ quỹ bảo hiểm	(i)	9.000.000.000	9.000.000.000
Các khoản phải thu dài hạn khác	(iii)	10.966.049.664	10.823.196.131
Trái phiếu – dài hạn – gộp	(ii)	200.000.000.000	50.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi – dài hạn	(ii)	-	11.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn	(i)	36.000.000.000	-
		5.367.957.801.321	4.987.220.602.942

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng và tiền ký quỹ bảo hiểm

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng và tiền ký quỹ bảo hiểm của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng và có mức tín nhiệm cao.

(ii) Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tổng Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tài chính danh tiếng và có mức tín nhiệm cao.

Các trái phiếu bị quá hạn và các tổ chức phát hành các trái phiếu này mất khả năng thanh toán đã được trích lập dự phòng như được trình bày trong Thuyết minh 5(b).

(iii) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty liên quan đến các khoản phải thu và tài sản khác chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm đáo hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát hành hợp đồng bảo hiểm hoặc ngày hiệu lực bảo hiểm. Tổng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Mặc dù điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm luôn quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để hạn chế tình trạng này, Tổng Công ty đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, phân cấp cho các công ty thành viên được gia hạn đóng phí khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Thông tư 67. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Tổng Công ty theo dõi, phân loại tuổi nợ để trích lập dự phòng như quy định của nhà nước cũng như làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi chỉ nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Tổng Công ty cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Tuổi nợ của các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác đã quá hạn nhưng không trích lập dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	16.270.366.572	74.133.141.727
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	75.078.108.794	198.665.220.923
Quá hạn trên 180 ngày	44.301.762.954	6.464.681.524
	135.650.238.320	279.263.044.174

Các khoản phải thu bị quá hạn và đã phải lập dự phòng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo năm được trình bày trong Thuyết minh 6(d).

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	917.900.439.452	917.900.439.452	917.900.439.452	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	69.895.265.267	69.895.265.267	69.895.265.267	-
Phải trả dài hạn khác	1.220.471.196	1.220.471.196	-	1.220.471.196
	989.016.175.915	989.016.175.915	987.795.704.719	1.220.471.196
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	821.840.071.231	821.840.071.231	821.840.071.231	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	76.544.438.358	76.544.438.358	76.544.438.358	-
Phải trả dài hạn khác	1.274.471.199	1.274.471.199	-	1.274.471.199
	899.658.980.788	899.658.980.788	898.384.509.589	1.274.471.199

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường như tỷ giá hối đoái và lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty chịu ảnh hưởng rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch có gốc ngoại tệ khác VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD, EUR và SGD.

Tổng Công ty đảm bảo trạng thái thuần của rủi ro này được giữ ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mất cân đối ngắn hạn. Ban Điều hành không tham gia vào các giao dịch bảo hiểm rủi ro tiền tệ vì cho rằng chi phí của các công cụ này lớn hơn rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tổng Công ty có trạng thái tiền tệ thuần như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	USD	Nguyên tệ EUR	Tiền tệ khác	Tương đương VND
Tiền	2.441.338,81	200,54	244,75	61.655.991.041
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	-	126.496,41	2.188.993.400,42	49.691.626.991
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.105,18	-	-	103.659.900
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	19.283,68	-	-	486.932.204
Tổng tài sản chịu rủi ro (1)	2.464.727,67	126.696,95	2.188.993.645,17	111.938.210.136
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	388.460,99	47.890,78	1.423.906.134,28	39.534.717.449
Phải trả khác	36.552,03	-	-	2.680.304.244
Tổng nợ phải trả chịu rủi ro (2)	425.013,02	47.890,78	1.423.906.134,28	42.215.021.693
Trạng thái tài sản thuần [(1)-(2)]	2.039.714,65	78.806,17	765.087.510,89	69.723.188.443

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Nguyên tệ			
	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tương đương VND
Tiền	873.087,90	21.439,77	266,95	21.594.154.521
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	6.661,36	2.000.319,50	777.128.862,80	92.302.821.692
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.105,18	-	-	98.852.734
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	174.848,02	-	-	4.210.340.322
Tổng tài sản chịu rủi ro (1)	1.058.702,46	2.021.759,27	777.129.129,75	118.206.169.269
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	-	1.947.974,72	279.202.317,50	79.729.984.718
Phải trả khác	532.761,26	-	-	12.828.891.141
Tổng nợ phải trả chịu rủi ro (2)	532.761,26	1.947.974,72	279.202.317,50	92.558.875.859
Trạng thái tài sản thuần [(1)-(2)]	525.941,20	73.784,55	497.926.812,25	25.647.293.410

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
USD/VND	25.251	24.080
EUR/VND	26.113	26.370

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sau khi xem xét tỷ giá hối đoái hiện tại và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Tăng/(giảm) VND
USD (mạnh lên 5%)	2.060.193.385
EUR (yếu đi 1%)	(16.463.151)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Tăng VND
USD (mạnh lên 5%)	303.951.938
EUR (mạnh lên 7%)	108.959.740

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng	439.859.310.670	175.601.229.209
Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn – gộp	3.325.445.125.210	3.349.445.125.210
Trái phiếu – ngắn hạn – gộp	77.172.887.595	127.172.887.595
Chứng chỉ tiền gửi – ngắn hạn	20.000.000.000	10.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	9.000.000.000	9.000.000.000
Trái phiếu – dài hạn	200.000.000.000	50.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi – dài hạn	-	11.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn	36.000.000.000	-

(iii) Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn kinh doanh do Tổng Công ty nắm giữ. Ban Điều hành của Tổng Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban đầu tư phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị thị trường của các cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 134.250.670.056 VND (31/12/2023: 68.506.732.076 VND). Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ biến động giữa tháng có chỉ số VN-Index cao nhất và thấp nhất xấp xỉ 15% (2023: 19%). Nếu giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty giảm 15% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sẽ giảm tương ứng là 11.213.616.039 VND (31/12/2023: 10.413.023.275 VND).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Chứng khoán kinh doanh – cổ phiếu niêm yết	73.076.000.321	73.076.000.321	56.882.926.076	58.379.213.576
▪ Chứng khoán kinh doanh – cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM	20.370.800.000	20.370.800.000	11.623.806.000	11.623.806.000
▪ Chứng khoán kinh doanh – cổ phiếu chưa niêm yết	514.000.000	(*)	514.000.000	(*)
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn – thuận	3.147.000.000.000	(*)	3.171.000.000.000	(*)
▪ Trái phiếu – ngắn hạn – thuận	-	(*)	50.000.000.000	(*)
▪ Chứng chỉ tiền gửi – ngắn hạn	20.000.000.000	(*)	10.000.000.000	(*)
▪ Trái phiếu – dài hạn	200.000.000.000	(*)	50.000.000.000	(*)
▪ Chứng chỉ tiền gửi – dài hạn	-	(*)	11.000.000.000	(*)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn	36.000.000.000	(*)	-	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	440.134.779.155	440.134.779.155	175.693.397.694	175.693.397.694
▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng – thuận	526.236.626.809	(*)	670.622.581.980	(*)
▪ Các khoản phải thu ngắn hạn khác – thuận	413.061.797.300	(*)	264.408.076.322	(*)
▪ Ký quỹ bảo hiểm	9.000.000.000	(*)	9.000.000.000	(*)
▪ Phải thu về lãi dự thu	-	(*)	398.630.137	(*)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác – thuần	296.515.409.361	(*)	199.615.409.361	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	(917.900.439.452)	(*)	(821.840.071.231)	(*)
▪ Các khoản phải trả ngắn hạn khác	(69.895.265.267)	(*)	(76.544.438.358)	(*)
▪ Phải trả dài hạn khác	(1.220.471.196)	(*)	(1.274.471.199)	(*)

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá trị hợp lý là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

- (*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

34. Rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giá định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó, Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định để thực hiện đầy đủ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động phụ trợ, đạt được và duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động kinh doanh. Trong quá trình thực hiện mục tiêu của mình, Tổng Công ty nhận thức được những tác động đến sự cân bằng giữa tỷ suất lợi nhuận trên vốn góp của các cổ đông với an toàn thanh khoản của Tổng Công ty nên luôn thận trọng trong các chính sách điều chỉnh và quản lý vốn.

Quy định bắt buộc về vốn liên quan đến hoạt động bảo hiểm yêu cầu Tổng Công ty phải nắm giữ đủ tài sản để thực hiện các nghĩa vụ tài chính và thỏa mãn yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo quy định trong Nghị định 46 của Chính phủ. Các quy định này thể hiện vai trò bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm đồng thời mang tính định hướng, giám sát doanh nghiệp bảo hiểm trong việc duy trì trạng thái thanh khoản phù hợp để có thể đối phó với những tình huống ngoài dự báo như thảm họa tự nhiên hoặc suy thoái kinh tế kéo dài.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty:

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.609.732	1.244.171	129,4%
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.469.134	1.139.646	128,9%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

Tổng Công ty nhượng tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng nhượng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

Quản lý rủi ro bảo hiểm

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, ngoài việc chủ động đa dạng hóa loại hình rủi ro bảo hiểm hướng về khách hàng cá nhân và qua kênh bán lẻ. Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí lựa chọn rủi ro, cụ thể là không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ bị trục lợi cao. Tổng Công ty cũng tăng cường đánh giá rủi ro tập trung và đưa ra các quy định về chấp nhận bảo hiểm đối với các nghiệp vụ khác nhau, các địa phương khác nhau để phân tán rủi ro, tránh tập trung rủi ro ở cấp độ toàn Tổng Công ty.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm, Tổng Công ty đã xác định lại tỉ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên kinh nghiệm tổn thất và dự báo, xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh, các quy định của pháp luật. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, gia tăng dòng tiền vào để sinh lợi ở hoạt động đầu tư tài chính. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

35. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Trong vòng một năm	10.534.598.678	7.390.503.127
Trong vòng hai đến năm	12.832.707.856	7.612.495.378
Sau năm	302.900.000	120.000.000
	<hr/>	<hr/>
	23.670.206.534	15.122.998.505
	<hr/>	<hr/>

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024		31/12/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.441.338,81	61.646.246.290	873.087,90	21.023.956.855
EUR	200,54	5.236.701	21.439,77	565.371.023
SGD	244,75	4.508.050	266,95	4.826.643
		<hr/>		<hr/>
		61.655.991.041		21.594.154.521
		<hr/>		<hr/>

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

(a) Số dư với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Cổ đông lớn		
AXA. SA - Pháp		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	2.105.756.529	-
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	3.857.984.921	7.035.680.012
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	(4.698.635.757)	(5.556.794.836)
Công ty liên doanh		
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp		
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	509.978.163	11.638.676.222
Phải trả bồi thường nhận tái bảo hiểm	(1.056.986.450)	(12.916.004.494)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Số dư tại ngày	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu cổ tức	-	96.900.000.000
Phải thu phí bảo hiểm gốc	21.698.943	-
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	(471.547.552)	-
Phải thu bồi thường nhượng Tái	4.705.237.547	-
Phải trả nhà đồng bảo hiểm	(317.677.443)	-
Tổng Công ty là cổ đông lớn		
Tổng công ty CP Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare)		
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14.256.985.042	3.812.150.453
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	(42.648.230.018)	(26.643.130.622)
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	88.169.243.634	37.772.045.755
Phải trả bồi thường nhận tái bảo hiểm	(54.044.976.190)	(13.627.861.419)
Phải trả khác	(9.593.318)	-

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch quan trọng sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2024 VND	2023 VND
Cổ đông lớn		
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)		
Chi hoa hồng đại lý, môi giới	(4.039.941)	-
Thu phí bảo hiểm gốc	43.277.912	-
Trả cổ tức bằng tiền	(30.568.400.928)	(27.789.680.198)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	(61.131.068.700)	(55.574.414.610)
AXA. SA - Pháp		
Chi phí nhượng tái bảo hiểm	(82.796.224.500)	(75.626.679.787)
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	5.814.107.706	5.333.241.534
Thu bồi thường nhượng tái	-	599.953.624
Trả cổ tức bằng tiền	(10.038.735.216)	(9.126.196.751)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	(20.075.587.650)	(18.250.769.295)
Công ty liên doanh		
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp		
Thu phí nhận tái bảo hiểm	41.597.014.122	102.797.480.016
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	(12.759.719.581)	(38.123.441.190)
Chi phí bồi thường, giám định nhận tái	(1.926.471.019)	(50.030.131.573)
Thu bảo hiểm sức khỏe tự nguyện	-	1.044.447.136
Nhận cổ tức	83.661.800.986	129.275.348.782
Góp vốn	(96.900.000.000)	-

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2024 VND	2023 VND
Tổng Công ty là cổ đông lớn		
Tổng công ty CP Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare)		
Trả phí nhượng tái bảo hiểm	(23.108.681.105)	(19.382.958.387)
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	2.749.835.012	1.261.805.415
Thu phí nhận tái bảo hiểm	100.970.911.421	55.352.579.542
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	(25.581.015.070)	(13.318.448.091)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	914.139.855
Chi phí bồi thường, giám định nhận tái bảo hiểm	-	(37.271.786.821)
Nhận cổ tức	10.660.799.000	9.691.636.000
Bên liên quan khác		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam		
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	(1.862.850.506)	-
Chi hoa hồng đại lý, môi giới	(620.088.341)	-
Thu phí bảo hiểm gốc	19.736.079.981	-
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt		
	2024 VND	2023 VND
Chủ tịch HĐQT		
Đình Việt Tùng	159.663.922	203.657.624
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc		
Vũ Anh Tuấn	1.429.748.603	1.245.063.624
Thành viên HĐQT		
Ivan Tam Kwok Wing	129.363.922	193.657.624
Bùi Thị Thu Thanh	148.663.922	193.657.624
Lê Việt Thành	148.663.922	193.657.624
Callard Stumpf Céline	129.363.922	193.657.624
Nicolas De Nazelle	19.200.000	-
Trần Văn Tá	164.000.000	276.000.000
Trần Hữu Tiến	40.000.000	-
Phụ trách Ban kiểm soát		
Lê Minh Tuyết	550.846.357	193.657.624
Thành viên Ban kiểm soát		
Phan Thị Hồng Phương	123.671.138	160.126.099
Nicolas De Nazelle	108.271.138	160.126.099
Yau Chun Hung	108.271.138	160.126.099
Đình Thị Minh Hải	15.400.000	-
Guardiola Garcia-Quiros, Jorge Ramiro	15.400.000	-

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	2024	2023
	VND	VND
Phó Tổng Giám đốc thường trực Phạm Minh Tuấn	1.084.594.441	1.015.619.000
Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Thế Năng	-	458.341.217
Châu Quang Linh	898.634.407	838.285.000
Nguyễn Ngọc Anh	846.903.085	990.265.946
Vũ Hải Lâm	826.645.235	673.500.222
Nguyễn Thành Nam	940.630.359	206.180.000
Kế toán trưởng Sái Văn Hưng	836.795.028	780.074.000

37. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ VND	Hoạt động đầu tư VND	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	446.093.893.383	446.093.893.383
Chứng khoán kinh doanh - thuần	-	93.960.800.321	-	-	93.960.800.321
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	-	3.167.000.000.000	-	-	3.167.000.000.000
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm - thuần	526.236.626.809	-	-	-	526.236.626.809
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	-	-	4.298.583.253	4.298.583.253
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	289.456.419.018	69.028.084.213	-	54.577.294.069	413.061.797.300
Hàng tồn kho	-	-	-	4.527.820.684	4.527.820.684
Tài sản ngắn hạn khác	618.169.834.350	-	-	32.830.146.276	650.999.980.626
Tài sản tái bảo hiểm	1.422.344.326.228	-	-	-	1.422.344.326.228
Phải thu dài hạn khác	9.000.000.000	-	-	10.966.049.664	19.966.049.664
Tài sản cố định	-	-	-	272.613.830.094	272.613.830.094
Bất động sản đầu tư	-	-	149.670.681.361	-	149.670.681.361
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn - thuần	-	532.515.409.361	-	-	532.515.409.361
Tài sản dài hạn khác	3.990.217.663	-	-	42.277.154.953	46.267.372.616
TỔNG TÀI SẢN	2.869.197.424.068	3.862.504.293.895	149.670.681.361	868.184.772.376	7.749.557.171.700



12/12/2024

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ VND	Hoạt động đầu tư VND	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
NỢ PHẢI TRẢ					
Phải trả cho người bán	917.900.439.452	-	-	-	917.900.439.452
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	-	5.170.373.168	5.170.373.168
Phải trả người lao động	-	-	-	67.253.356.343	67.253.356.343
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	263.300.389.799	-	-	-	263.300.389.799
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	137.436.402.110	-	-	-	137.436.402.110
Phải trả khác	-	-	-	69.895.265.267	69.895.265.267
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	34.268.691.545	34.268.691.545
Dự phòng nghiệp vụ	3.465.568.283.221	-	-	-	3.465.568.283.221
Các khoản phải trả dài hạn khác	-	-	-	1.220.471.196	1.220.471.196
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	4.784.205.514.582	-	-	177.808.157.519	4.962.013.672.101

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ VND	Hoạt động đầu tư VND	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	181.629.382.582	181.629.382.582
Chứng khoán kinh doanh - thuần	-	69.020.732.076	-	-	69.020.732.076
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	-	3.231.000.000.000	-	-	3.231.000.000.000
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm - thuần	670.622.581.980	-	-	-	670.622.581.980
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	-	-	3.477.669.175	3.477.669.175
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	195.839.500.653	-	68.568.575.669	264.408.076.322
Hàng tồn kho	-	-	-	4.964.555.440	4.964.555.440
Tài sản ngắn hạn khác	669.214.526.312	-	-	28.534.422.941	697.748.949.253
Tài sản tái bảo hiểm	1.110.026.907.638	-	-	-	1.110.026.907.638
Phải thu dài hạn khác	9.000.000.000	-	-	10.823.196.131	19.823.196.131
Tài sản cố định	-	-	-	283.349.977.297	283.349.977.297
Bất động sản đầu tư	-	-	152.133.165.349	-	152.133.165.349
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn - thuần	-	260.615.409.361	-	-	260.615.409.361
Tài sản dài hạn khác	8.222.106.619	-	-	47.151.967.720	55.374.074.339
TỔNG TÀI SẢN	2.467.086.122.549	3.756.475.642.090	152.133.165.349	628.499.746.955	7.004.194.676.943

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng
 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Hoạt động bảo hiểm phí nhân thọ VND	Hoạt động đầu tư VND	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
NỢ PHẢI TRẢ					
Phải trả cho người bán	821.840.071.231	-	-	-	821.840.071.231
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	-	9.046.342.224	9.046.342.224
Phải trả người lao động	-	-	-	192.869.147.976	192.869.147.976
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	38.022.076.916	-	-	-	38.022.076.916
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	137.886.987.999	-	-	-	137.886.987.999
Phải trả khác	-	-	-	76.544.438.358	76.544.438.358
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	42.812.825.584	42.812.825.584
Dự phòng nghiệp vụ	3.041.028.454.240	-	-	-	3.041.028.454.240
Các khoản phải trả dài hạn khác	-	-	-	1.274.471.199	1.274.471.199
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	4.038.777.590.386	-	-	322.547.225.341	4.361.324.815.727



Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho năm 2024 như sau:

2024	Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ VND	Hoạt động đầu tư VND	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	5.122.748.106.255	-	-	-	5.122.748.106.255
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-	12.962.845.007	-	12.962.845.007
Doanh thu hoạt động tài chính	-	293.671.006.605	29.218.559.915	-	322.889.566.520
Thu nhập khác	-	-	-	3.941.922.651	3.941.922.651
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(4.870.071.477.505)	-	-	-	(4.870.071.477.505)
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	-	(6.111.283.386)	-	(6.111.283.386)
Chi phí hoạt động tài chính	-	(78.351.112.272)	(34.861.848.856)	-	(113.212.961.128)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(199.049.295.252)	-	-	-	(199.049.295.252)
Chi phí khác	-	-	-	(1.363.771.429)	(1.363.771.429)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	53.627.333.498	215.319.894.333	1.208.272.680	2.578.151.222	272.733.651.733

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho năm 2023 như sau:

2023	Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ VND	Hoạt động đầu tư VND	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.720.461.657.562	-	-	-	4.720.461.657.562
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-	13.423.084.078	-	13.423.084.078
Doanh thu hoạt động tài chính	-	384.632.242.046	27.464.154.318	-	412.096.396.364
Thu nhập khác	-	-	-	7.028.846.745	7.028.846.745
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(4.463.219.765.569)	-	-	-	(4.463.219.765.569)
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	-	(5.360.139.276)	-	(5.360.139.276)
Chi phí hoạt động tài chính	-	(104.599.718.894)	(27.335.187.655)	-	(131.934.906.549)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(174.821.461.388)	-	-	-	(174.821.461.388)
Chi phí khác	-	-	-	(1.446.472.950)	(1.446.472.950)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82.420.430.605	280.032.523.152	8.191.911.465	5.582.373.795	376.227.239.017

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tổng Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu phí bảo hiểm từ khách hàng nước ngoài chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu phí bảo hiểm của Tổng Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Đoàn Tân Phong
Phó Giám đốc Ban Kế toán

Người soát xét:



Sái Văn Hưng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO MINH
BAO MINH INSURANCE
CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

Mã chứng khoán: BMI

*V/v: Giải trình biến động KQKD năm
2024*

Stock Symbol: BMI

*Re: Explanation of Variations in Business
Performance for the year 2024*

**Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025
Ho Chi Minh City, March 28th, 2025**

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**To: THE STATE SECURITIES COMMISSION
HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE**

- Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Pursuant to Circular No.96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding the disclosure of information on the securities market

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán, Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh như sau:

Based on the Audited Financial Statements for the year 2024, Bao Minh Insurance Corporation respectfully provides the following explanation regarding the variation in business performance as follows:

Kết thúc năm 2024, lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh đạt 237.674 triệu đồng, giảm 27.76% so với lợi nhuận sau thuế của năm 2023 là 328.993 triệu đồng.

For the year ended 2024, Bao Minh Insurance Corporation's earnings after tax reached VND 237.674 million, a decreased of 27.76% compared to the earnings after tax in 2023, which was VND 328.993 million

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2024 giảm so năm 2023: năm 2024 dù Bảo Minh đã hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch doanh thu đề ra, doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm cũng đã tăng 8,52% so với cùng kỳ. Tuy nhiên đầu tháng 9/2024 nhiều khách hàng của chúng tôi gặp phải tổn thất do cơn bão Yagi gây ra, làm cho tổng chi bồi thường bảo hiểm tăng nhanh, tăng hơn 10% so với cùng kỳ, là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế sụt giảm như nêu trên.

The primary reason for the decrease in earnings after tax in 2024 compared to 2023 is that although Bao Minh completed the 2024 revenue plan target and net revenue from insurance business also increased by 8.52% over the same period, many of our customers suffered losses due to Typhoon Yagi in early September in 2024, causing total insurance compensation expenses to increase rapidly, which is more than 10% over the same period. This is the main reason for the decrease in after-tax profit as mentioned above.

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh trân trọng báo cáo.

Bao Minh Insurance Corporation respectfully submits this report.

Nơi nhận

Recipients:

- *Như trên (báo cáo)*

As above

- *Lưu VT, B.KT*

Archived: Accounting Department

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER

VU ANH TUẤN
VU ANH TUAN



Bao Minh Insurance Corporation
Financial statements
for the year ended 31 December 2024



Bao Minh Insurance Corporation Corporate Information

Establishment and Operation Licence No.

27GP/KDBH

8 September 2004

The Corporation's Establishment and Operation Licence has been amended several times, the most recent of which is by Establishment and Operation Licence No. 27/GPDDC14/KDBH dated 19 February 2024. The initial Establishment and Operation Licence and its updates were issued by the Ministry of Finance.

Board of Directors

Mr. Dinh Viet Tung	Chairman
Mr. Tran Van Ta	Member
Mr. Vu Anh Tuan	Member
Ms. Bui Thi Thu Thanh	Member
Mr. Le Viet Thanh	Member
Mr. Nicolas de Nazelle	Member (from 24 April 2024)
Mr. Tran Huu Tien	Member (from 24 April 2024)
Mr. Tam Kwok Wing	Member (until 24 April 2024)
Ms. Stumpf Callard Céline	Member (until 24 April 2024)

Board of Supervisors

Ms. Le Minh Tuyet	Head of Board of Supervisors
Ms. Phan Thi Hong Phuong	Member
Ms. Dinh Thi Minh Hai	Member (from 24 April 2024)
Mr. Guardiola Garcia-Quiros, Jorge Ramiro	Member (from 24 April 2024)
Mr. Yau Chung Hun	Member (until 24 April 2024)
Mr. Nicolas de Nazelle	Member (until 24 April 2024)

Internal Audit Function

Mr. Luong Ngoc Thien	Head of the Board
Ms. Doan Dang Qui An	Member

Board of Management

Mr. Vu Anh Tuan	General Director
Mr. Pham Minh Tuan	Executive Deputy Chief Officer
Mr. Chau Quang Linh	Deputy Chief Executive Officer
Mr. Nguyen Ngoc Anh	Deputy Chief Executive Officer
Mr. Vu Hai Lam	Deputy Chief Executive Officer
Mr. Nguyen Thanh Nam	Deputy Chief Executive Officer
Mr. Sai Van Hung	Chief Accountant

Legal Representative

Mr. Vu Anh Tuan	General Director
-----------------	------------------

**Bao Minh Insurance Corporation
Corporate Information (continued)**

Registered Office 26 Ton That Dam
 Nguyen Thai Binh Ward, District 1
 Ho Chi Minh City
 Vietnam

Auditor KPMG Limited
 Vietnam


1 - C
S C
O P
HO
T
042
NHA
TY
PM
HO

**Bao Minh Insurance Corporation
Statement of the Board of Management**

The Board of Management of Bao Minh Insurance Corporation ("the Corporation") presents this statement and the accompanying financial statements of the Corporation for the year ended 31 December 2024.

The Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of the financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises, Circular No. 232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for non-life insurance companies, reinsurance companies and branches of foreign non-life insurance companies and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

- (a) the financial statements set out on pages 6 to 82 give a true and fair view of the financial position of the Corporation as at 31 December 2024, and of its results of operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises, Circular No. 232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for non-life insurance companies, reinsurance companies and branches of foreign non-life insurance companies and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Corporation will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying financial statements for issue. 

On behalf of the Board of Management




Vu Anh Tuan
General Director

Ho Chi Minh City, 26 March 2025



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To the Shareholders Bao Minh Insurance Corporation

We have audited the accompanying financial statements of Bao Minh Insurance Corporation ("the Corporation"), which comprise the balance sheet as at 31 December 2024, the statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Corporation's Board of Management on 26 March 2025, as set out on pages 6 to 82.

Management's Responsibility

The Corporation's Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises, Circular No. 232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for non-life insurance companies, reinsurance companies and branches of foreign non-life insurance companies and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Corporation's preparation and true and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Corporation's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Corporation's Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



Auditor's Opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Bao Minh Insurance Corporation as at 31 December 2024 and of its results of operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises, Circular No. 232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for non-life insurance companies, reinsurance companies and branches of foreign non-life insurance companies and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

Other Matter

The financial statements of the Corporation as at and for the year ended 31 December 2023 were audited by another auditor who expressed an unqualified opinion with an "Emphasis of Matter" paragraph relating to the restatement of certain corresponding figures as at and for the year ended 31 December 2022 on those statements on 28 March 2024.

KPMG Limited's Branch in Ho Chi Minh City

Vietnam

Audit Report No.: 24-01-00590-25-1



Nelson Rodriguez Casihan
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 2225-2023-007-1
Deputy General Director

Nguyen Thi Thu Ha
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 2236-2023-007-1

Ho Chi Minh City, 26 March 2025

Bao Minh Insurance Corporation
Balance sheet as at 31 December 2024

Form B 01 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
ASSETS				
CURRENT ASSETS (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)	100		6,728,523,828,604	6,232,898,854,466
Cash and cash equivalents	110	4	446,093,893,383	181,629,382,582
Cash	111		446,093,893,383	181,629,382,582
Short-term financial investments	120	5	3,260,960,800,321	3,300,020,732,076
Trading securities	121	5(a)	134,764,670,056	111,417,626,165
Allowance for diminution in the value of trading securities	122	5(a)	(40,803,869,735)	(42,396,894,089)
Held-to-maturity investments	123	5(b)	3,422,618,012,805	3,486,618,012,805
Provision for diminution in value of other short-term investments	129	5(b)	(255,618,012,805)	(255,618,012,805)
Accounts receivable – short-term	130		943,597,007,362	938,508,327,477
Accounts receivable from customers	131		704,486,098,884	845,819,552,192
<i>Accounts receivable – insurance</i>	131.1	6(a)	704,486,098,884	845,819,552,192
Prepayments to suppliers	132		4,298,583,253	3,477,669,175
Other short-term receivables	135	6(b)	544,752,860,813	398,266,444,120
Allowance for doubtful debts	139	6(d)	(309,940,535,588)	(309,055,338,010)
Inventories	140	7	4,527,820,684	4,964,555,440
Inventories	141		4,527,820,684	4,964,555,440
Other current assets	150		650,999,980,626	697,748,949,253
Short-term prepaid expenses	151	8(a)	624,827,894,976	680,019,013,135
<i>Deferred commission expenses</i>	151.1		266,306,603,908	270,679,650,723
<i>Other short-term prepaid expenses</i>	151.2		358,521,291,068	409,339,362,412
Deductible value added tax	152	15(b)	5,068,199,805	8,092,867,666
Taxes and others receivable from State Treasury	154	15(b)	21,103,885,845	9,637,068,452
Reinsurance assets	190	18(a)	1,422,344,326,228	1,110,026,907,638
Unearned outward reinsurance premium reserve	191		394,202,950,718	503,666,140,330
Outward reinsurance claims reserve	192		1,028,141,375,510	606,360,767,308

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bao Minh Insurance Corporation
Balance sheet as at 31 December 2024
(continued)

Form B 01 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
LONG-TERM ASSETS (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1,021,033,343,096	771,295,822,477
Accounts receivable – long-term	210	6(c)	19,966,049,664	19,823,196,131
Other long-term receivables	218		19,966,049,664	19,823,196,131
Statutory security deposit	218.1		9,000,000,000	9,000,000,000
Other long-term receivables	218.2		10,966,049,664	10,823,196,131
Fixed assets	220		272,613,830,094	283,349,977,297
Tangible fixed assets	221	9	73,596,235,013	69,448,501,417
Cost	222		257,837,549,892	245,621,290,911
Accumulated depreciation	223		(184,241,314,879)	(176,172,789,494)
Intangible fixed assets	227	10	180,831,983,539	183,455,574,188
Cost	228		287,475,083,919	286,154,406,481
Accumulated amortisation	229		(106,643,100,380)	(102,698,832,293)
Construction in progress	230	11	18,185,611,542	30,445,901,692
Investment property	240	12	149,670,681,361	152,133,165,349
Cost	241		181,861,353,463	181,861,353,463
Accumulated depreciation	242		(32,190,672,102)	(29,728,188,114)
Long-term financial investments	250		532,515,409,361	260,615,409,361
Investments in joint-ventures	252	5(c)	242,250,000,000	145,350,000,000
Equity investments in other entities	253	5(c)	57,615,300,000	57,615,300,000
Held-to-maturity investments	255	5(b)	236,000,000,000	61,000,000,000
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	259	5(c)	(3,349,890,639)	(3,349,890,639)
Other long-term assets	260		46,267,372,616	55,374,074,339
Long-term prepaid expenses	261	8(b)	29,268,461,145	37,715,689,425
Deferred tax assets	262	13	16,998,911,471	17,658,384,914
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		7,749,557,171,700	7,004,194,676,943

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bao Minh Insurance Corporation
Balance sheet as at 31 December 2024
(continued)

Form B 01 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		4,962,013,672,101	4,361,324,815,727
Current liabilities	310		4,960,793,200,905	4,360,050,344,528
Accounts payable to suppliers	312		917,900,439,452	821,840,071,231
<i>Accounts payable – insurance</i>	312.1	14	917,900,439,452	821,840,071,231
Taxes and others payable to State Treasury	314	15(a)	5,170,373,168	9,046,342,224
Payables to employees	315		67,253,356,343	192,869,147,976
Unearned revenue – short-term	318		263,300,389,799	38,022,076,916
Other payables – short-term	319	16	69,895,265,267	76,544,438,358
Unearned commission income	319.1	17	137,436,402,110	137,886,987,999
Bonus and welfare funds	323		34,268,691,545	42,812,825,584
Technical reserves	329	18	3,465,568,283,221	3,041,028,454,240
<i>Unearned premium reserve</i>	329.1	18(a)	1,943,170,424,692	1,955,836,470,039
<i>Claims reserve</i>	329.2	18(a)	1,399,732,485,259	889,293,469,961
<i>Catastrophe reserve</i>	329.3	18(b)	122,665,373,270	195,898,514,240
Long-term liabilities	330		1,220,471,196	1,274,471,199
Other long-term payables	333		1,220,471,196	1,274,471,199
EQUITY (400 = 410)	400		2,787,543,499,599	2,642,869,861,216
Owners' equity	410	19	2,787,543,499,599	2,642,869,861,216
Share capital	411		1,326,428,180,000	1,205,854,080,000
Share premium	412		792,244,224,449	792,244,224,449
Financial reserve funds	418		28,085,153,439	28,085,153,439
Statutory reserve	419		132,469,110,111	120,585,408,000
Retained profits	421		508,316,831,600	496,100,995,328
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		7,749,557,171,700	7,004,194,676,943

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bao Minh Insurance Corporation
Balance sheet as at 31 December 2024
(continued)

Form B 01 – DNPNT
(Issued under Circular No. 232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012 of the Ministry of Finance)

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

	Note	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Foreign currencies - USD	35(b)	2,441,338.81	873,087.90
Foreign currencies - EUR	35(b)	200.54	21,439.77
Foreign currencies - SGD	35(b)	244.75	266.95

26 March 2025

Prepared by:



Doan Tan Phong
*Deputy Director of
 Accounting Department*

Reviewed by:





Sai Van Hung
Chief Accountant

Approved by:

Vu Anh Tuan
General Director

Bao Minh Insurance Corporation
Statement of income for the year ended
31 December 2024

Form B 02 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

Part I – Summary statement of income

	Code	2024 VND	2023 VND
Net revenue from insurance activities	10	5,122,748,106,255	4,720,461,657,562
Revenue from investment properties	11	12,962,845,007	13,423,084,078
Financial income	12	322,889,566,520	412,096,396,364
Other income	13	3,941,922,651	7,028,846,745
Total expenses for insurance activities	20	4,870,071,477,505	4,463,219,765,569
Expense from investment properties	21	6,111,283,386	5,360,139,276
Financial expenses	22	113,212,961,128	131,934,906,549
General and administration expenses	23	199,049,295,252	174,821,461,388
Other expenses	24	1,363,771,429	1,446,472,950
Accounting profit before tax (50 = 10 + 11 + 12 + 13 – 20 – 21 – 22 – 23 – 24)	50	272,733,651,733	376,227,239,017
Income tax expense – current	51	34,400,136,061	45,697,535,756
Income tax expense – deferred	52	659,473,443	1,536,818,490
Net profit after tax (60 = 50 – 51 – 52)	60	237,674,042,229	328,992,884,771
			(Restated)
Basic earnings per share	70	1,564	2,176

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bao Minh Insurance Corporation
Statement of income for the year ended
31 December 2024 (continued)

Form B 02 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

Part II – Statement of income by activities

	Code	Note	2024 VND	2023 VND
Premium revenue (01 = 01.1 + 01.2 – 01.3)	01		6,654,892,913,332	6,116,039,911,949
In which:				
- <i>Gross written premiums from direct insurance business</i>	01.1	20(a)	5,960,678,726,953	5,559,729,834,895
- <i>Gross written premiums from inward reinsurance</i>	01.2	20(b)	681,548,141,032	637,842,388,451
- <i>(Decrease)/increase in unearned premium reserve for direct insurance business and inward reinsurance</i>	01.3	18(a)(i)	(12,666,045,347)	81,532,311,397
Outward reinsurance premiums (02 = 02.1 – 02.2)	02		1,775,004,151,688	1,590,539,557,998
In which:				
- <i>Outward reinsurance premiums</i>	02.1	21	1,665,540,962,076	1,638,987,318,146
- <i>(Decrease)/increase in unearned outward reinsurance premium reserve</i>	02.2	18(a)(i)	(109,463,189,612)	48,447,760,148
Net premium revenue (03 = 01 – 02)	03		4,879,888,761,644	4,525,500,353,951
Commission income from outward reinsurance and other income from insurance activities (04 = 04.1 + 04.2)	04		242,859,344,611	194,961,303,611
In which:				
- <i>Commission income from outward reinsurance</i>	04.1	22	242,025,367,705	192,771,069,089
- <i>Other income from insurance activities</i>	04.2		833,976,906	2,190,234,522
Net revenue from insurance activities (10 = 03 + 04)	10		5,122,748,106,255	4,720,461,657,562
Claims paid (11 = 11.1 – 11.2)	11	23	1,996,190,016,849	2,156,079,211,601
In which:				
- <i>Claims paid</i>	11.1		2,007,040,763,222	2,162,643,984,357
- <i>Deductions</i>	11.2		10,850,746,373	6,564,772,756
Claims recovery from outward reinsurance	12	24	357,809,382,685	582,042,622,478
Increase/(decrease) in claims reserve for direct insurance business and inward reinsurance	13	18(a)(ii)	510,439,015,298	(381,828,453,237)
Increase/(decrease) in outward reinsurance claims reserve	14	18(a)(ii)	421,780,608,202	(377,353,419,499)
Net claims expense (15 = 11 – 12 + 13 – 14)	15		1,727,039,041,260	1,569,561,555,385

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bao Minh Insurance Corporation
Statement of income for the year ended
31 December 2024 (continued)

Form B 02 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

Part II – Statement of income by activities (continued)

	Code	Note	2024 VND	2023 VND
Increase in catastrophe reserve	16	18(b)	(73,233,140,970)	(14,414,150,948)
Other operating expenses for insurance activities (17 = 17.1 + 17.2)	17	25	3,216,265,577,215	2,908,072,361,132
In which:				
- <i>Commission on insurance activities</i>	17.1		915,014,871,953	815,365,941,142
- <i>Other insurance costs</i>	17.2		2,301,250,705,262	2,092,706,419,990
Total expenses for insurance activities (18 = 15 + 16 + 17)	18		4,870,071,477,505	4,463,219,765,569
Gross profit from insurance activities (19 = 10 – 18)	19		252,676,628,750	257,241,891,993
Revenue from investment properties	20		12,962,845,007	13,423,084,078
Expense from investment properties	21		6,111,283,386	5,360,139,276
Net profit from operating activities (22 = 20 – 21)	22		6,851,561,621	8,062,944,802
Financial income	23	26	322,889,566,520	412,096,396,364
Financial expenses	24	27	113,212,961,128	131,934,906,549
Profit from financial activities (25 = 23 – 24)	25		209,676,605,392	280,161,489,815
General and administration expenses	26	28	199,049,295,252	174,821,461,388
Net operating profit (30 = 19 + 22 + 25 – 26)	30		270,155,500,511	370,644,865,222
Other income	31	29	3,941,922,651	7,028,846,745
Other expenses	32	30	1,363,771,429	1,446,472,950
Results of other activities (40 = 31 – 32)	40		2,578,151,222	5,582,373,795
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		272,733,651,733	376,227,239,017

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bao Minh Insurance Corporation
Statement of income for the year ended
31 December 2024 (continued)

Form B 02 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

Part II – Statement of income by activities (continued)

	Code	Note	2024 VND	2023 VND
Income tax expense – current	51	31	34,400,136,061	45,697,535,756
Income tax expense – deferred	52	31	659,473,443	1,536,818,490
Net profit after tax (60 = 50 – 51 – 52)	60		237,674,042,229	328,992,884,771
				(Restated)
Basic earnings per share	70	32	1,564	2,176

26 March 2025

Prepared by:



Doan Tan Phong
*Deputy Director of
Accounting Department*

Reviewed by:



Sai Van Hung
Chief Accountant

Approved by:



Vu Anh Tuan
General Director

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bao Minh Insurance Corporation
Statement of cash flow for the year ended
31 December 2024 (Indirect method)

Form B 03 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

	Code	2024 VND	2023 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Profit before tax	01	272,733,651,733	376,227,239,017
Adjustments for			
Depreciation and amortisation	02	17,999,681,961	17,210,642,512
Allowances and provisions	03	111,514,583,615	9,302,293,433
Exchange losses/(gains) arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	1,190,429,955	(1,665,736,329)
Profits from investing activities	05	(275,801,674,383)	(391,083,823,109)
Operating profit before changes in working capital	08	127,636,672,881	9,990,615,524
Change in receivables	09	(159,076,200,828)	(309,924,198,307)
Change in inventories	10	436,734,756	260,964,736
Change in payables and other payables	11	173,302,331,123	16,786,741,027
Change in prepaid expenses	12	66,561,473,151	(61,972,135,432)
Change in trading securities	13	(23,347,043,891)	(12,881,971,194)
Corporate income tax paid	15	(50,015,515,275)	(55,999,714,258)
Net cash flows from operating activities	20	135,498,451,917	(413,739,697,904)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21	(7,748,066,429)	(10,694,737,458)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	746,567,710	296,108,438
Payments of term deposits at banks, purchase of debt instruments of other entities	23	(3,392,000,000,000)	(3,251,000,000,000)
Receipts from term deposit at banks, sales of debt instruments of other entities	24	3,281,000,000,000	3,238,001,000,000
Payments for investments in other entities	25	(96,900,000,000)	-
Receipts of interests, dividends and profits distribution	27	402,265,153,250	503,366,337,977
Net cash flows from investing activities	30	187,363,654,531	479,968,708,957

The accompanying notes are an integral part of these financial statements


Bao Minh Insurance Corporation
Statement of cash flow for the year ended
31 December 2024 (Indirect method - continued)

Form B 03 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

	Code	2024 VND	2023 VND
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Payments of dividends	36	(60,292,704,000)	(54,811,992,500)
Net cash flows from financing activities	40	(60,292,704,000)	(54,811,992,500)
Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	50	262,569,402,448	11,417,018,553
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	181,629,382,582	168,725,034,414
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61	1,895,108,353	1,487,329,615
Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61) (Note 4)	70	446,093,893,383	181,629,382,582

26 March 2025

Prepared by:



Doan Tan Phong
Deputy Director of
Accounting Department

Reviewed by:



Sai Van Hung
Chief Accountant

Approved by:



Vu Anh Tuan
General Director

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Bao Minh Insurance Corporation (“the Corporation”) is a joint stock company incorporated under Law on Insurance Business No. 24/2000/QH10, Law No. 61/2010/QH12 amending and supplementing a number of certain articles of the Law on Insurance Business and Law No. 42/2019/QH14 amending and supplementing a number of certain articles of Law on Insurance Business and Law on Intellectual Property. Bao Minh Insurance Corporation incorporated under the Establishment and Operation License No. 27GP/KDBH dated 8 September 2024 issued by the Ministry of Finance and latest amended license No. 27/GPDC14/KDBH dated 3 December 2024.

The shares of the Corporation has been listed in Hanoi Stock Exchange since 28 November 2006 and has been transferred to Ho Chi Minh City Stock Exchange on 21 April 2008 with the ticker symbol as “BMI”.

Bao Minh Insurance Corporation’s Head Office is located at No. 26, Ton That Dam Street, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Ho Chi Minh City.

(b) Principal activities

The principal activities of the Corporation are to provide health insurance services, non-life insurance services, reinsurance services, investment activities and other related activities in accordance with regulations in Vietnam.

(c) The Corporation’s structure

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Corporation had 1 joint venture as described in Note 5(c).

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Corporation has one (1) Head Office and sixty five (65) member companies located in provinces and cities in Vietnam.

As at 31 December 2024, the Corporation had 1,650 employees (31/12/2023: 1,685 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises, Circular No. 232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for non-life insurance companies, reinsurance companies and branches of foreign non-life insurance companies and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

These standards and the relevant statutory requirements may differ in some material respects from International Financial Reporting Standards and the generally accepted accounting principles and accounting standards applicable to financial statements in other countries. Accordingly, the accompanying financial statements are not intended to present the financial position of the Corporation and of its results of operations and cash flows in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries or jurisdictions other than Vietnam. Furthermore, their utilisation is not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices applicable to non-life insurance enterprises, reinsurance enterprises and branches of foreign non-life insurance enterprises.

(b) Basis of measurement

The financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Corporation is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Corporation's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statements presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Corporation in the preparation of these financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rates and account transfer selling rates, respectively at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Corporation most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand and demand deposits at banks. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amount of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(c) Investments

(i) Trading securities

Trading securities are those held by the Corporation for trading purpose purchase for resale with the aim of making short-term profits. Trading securities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, they are measured at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in value of trading securities if market price of the securities item falls below its carrying amount. The allowance is reversed if the market price subsequently increases after the allowance was recognised. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

For listed securities, the market prices are the closing prices of securities in the Ho Chi Minh City Stock Exchange and the Hanoi Stock Exchange at the latest trading date until the end of the annual accounting period.

For unlisted securities that have been registered for trading on Unlisted Public Company Market ("UPCOM"), the market price is the average price of the most recent 30 trading dates until the end of the annual accounting period quoted by the Stock Exchange. If there is no transaction within 30 days until the end of the annual accounting period, allowance for diminution in value of these securities is made if the investees have suffered losses. The allowance for diminution in value is equal to the difference between the total capital contributed by all investors and the owner's equity of the investee multiplied (x) the Corporation's actual percentage of equity ownership in the investee at the end of the annual accounting period.

For unlisted securities and not yet registered for trading on the UPCOM, the allowance is made if the investees have suffered losses. The allowance for diminution in value is equal to the difference between the total capital contributed by all investors and the owner's equity of the investee multiplied (x) the Corporation's actual percentage of equity ownership in the investee at the end of the annual accounting period.

(ii) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Corporation's Board of Directors has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments comprise term deposits at banks, bonds and certificate of deposits. These investments are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(iii) Investments in joint ventures

Investments in joint ventures are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Corporation to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance for diminution in value is equal to the difference between the total capital contributed by all investors and the owner's equity of the investee multiplied (x) the Corporation's actual percentage of equity ownership in the investee at the end of the annual accounting period. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(iv) Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value.

An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss which may cause the Corporation to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. The allowance for diminution in value is equal to the difference between the total capital contributed by all investors and the owner's equity of the investee multiplied (x) the Corporation's actual percentage of equity ownership in the investee at the end of the annual accounting period. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable – insurance and other receivables

Accounts receivable – insurance and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts is made based on the overdue status of debts or expected losses on undue debts which may occur when an economic organisation is bankrupted or liquidated; or debtor is missing, running away, being prosecuted, in prison, under a trial or pending execution of sentences or deceased.

The allowance rate for doubtful debts based on overdue status as follows:

<i>Overdue status</i>	<i>Allowance rate</i>
From six (6) months to less than one (1) year	30%
From one (1) year to less than two (2) years	50%
From two (2) years to less than three (3) years	70%
From three (3) years and over	100%

Allowance for doubtful debts based on the expected losses of undue debts is determined by the Corporation's Board of Directors after giving consideration to the recovery of these debts.



(e) Deferred commission expenses

Commission expenses on direct insurance business and reinsurance business are capitalised and amortised on the same basis as the allocation basis of unearned premium reserve as described in Note 3(n). The balance of deferred commission expenses at the end of annual accounting period represents the commission expenses corresponding to the unearned premium.

(f) Statutory security deposit

In accordance with Decree No 46/2023/ND-CP dated 1 July 2023 (“Decree 46”) issued by the Government of Vietnam on the promulgation of implementation guidance for certain articles of Law on Insurance Business, the Corporation is required to place a statutory security deposit of 2% minimum charter capital at a commercial bank in Vietnam. This statutory security deposit is only used to meet any commitments made to policyholders when the Corporation is unable to meet its financial obligations and the approval from the Ministry of Finance has been obtained. This statutory security deposit can only be fully withdrawn upon ceasing the business operations.

Statutory security deposit is stated at cost less allowance for doubtful debts.

(g) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs, maintenance and overhaul costs, is charged to the statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	20 – 45 years
▪ office equipment	6 – 10 years
▪ machinery and equipment	8 – 15 years
▪ motor vehicles	10 – 15 years
▪ other tangible fixed assets	4 – 6 years

(h) Intangible fixed assets

(i) Land use rights

Land use rights are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of a land use rights comprises its purchase price and any directly attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Land use rights with indefinite term are not amortised.

(ii) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible fixed asset. Software cost is amortised on a straight-line basis from 3 to 8 years.

(i) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(j) Investment property held to earn rental

(i) Cost

Investment property held to earn rental is stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of an investment property held to earn rental comprises its purchase price, cost of land use rights and any directly attributable expenditures of bringing the property to the condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by the Board of Management. Expenditure incurred after the investment property held to earn rental has been put into operation, such as repairs and maintenance, is charged to the statement of income in the period in which the expenditure is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property held to earn rental, the expenditure is capitalised as an additional cost of the investment property.

(ii) Depreciation

Except for long-term land use rights that are not amortized, amortisation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of investment property. The estimated useful lives are as follows:

- Buildings and structures 5 – 50 years

(k) Prepaid expenses

Prepaid expenses comprise short-term or long-term prepaid expenses recognised on the balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which the economic benefits are generated in relation to these expenses.

(i) Underwriting costs

Underwriting costs including the business expenses arising from life and health insurance for borrowers through financial institutions are capitalised and amortised on the same basis as the allocation basis of unearned premium reserve as described in Note 3(n). The balance of underwriting costs at the end of the annual accounting period represents the acquisition costs corresponding to the unearned premium.

(l) Insurance and other payables

Insurance and other payables are stated at their cost.

(m) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Corporation has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Corporation are excluded.

(n) Technical reserves

Technical reserves are established in accordance with requirements and guidance of Circular No. 67/2023/TT-BTC dated 2 November 2023 (“Circular 67”) issued by the Ministry of Finance providing implementation guidance for certain articles of Law on Insurance Business, Decree No. 46/2023/ND-CP dated 1 July 2023 issued by the Government of Vietnam on the promulgation of implementation guidance for certain articles of Law on Insurance Business and Official Letter No. 3167/BTC-QLBH dated 21 March 2018 (“Official Letter 3167”) issued by the Ministry of Finance approving the technical reserves calculation method of the Corporation.

The Corporation’s technical reserves comprise technical reserves for non-life insurance policies and technical reserves for health insurance policies.

(i) Technical reserves for non-life insurance policies

Unearned premium reserve

Unearned premium reserve is the proportion of written premiums that are related to risk assumed after the end of the annual accounting period and is included as a liability in the balance sheet. The unearned premium reserve is calculated using pro-rata method on policy term as stipulated in Article 35 of Circular 67, specifically as follows:

- Daily (1/365) method applied for direct insurance policy for the following types of insurance policy: property and casualty insurance, cargo insurance, vehicle insurance, fire and explosion insurance, marine hull insurance, liability and business interruption insurance.
- Method 1/24 applied for all non-life reinsurance business and the following types of insurance policy: aviation insurance, motor vehicle insurance, credit and financial risk insurance; agricultural insurance, guarantee insurance.

Unearned premium reserve is calculated and presented separately for the gross premiums from direct insurance business and inward reinsurance and for outward reinsurance premiums.

Claims reserve

Claims reserve comprises reserve for outstanding claims and reserve for claims incurred but not reported.

Reserve for outstanding claims is made for each insurance policy by estimating the sum insured to be paid for each claim case which was reported or claimed but not yet settled by the end of the annual accounting period as stipulated in in Article 36 of Circular 67.

001-C
HÀNH
TINH
16
HỒ CHÍ MINH

“Incurred but not reported” (“IBNR”) claims are claims which have incurred but have not yet been notified to the insurers at the end of the annual accounting period. For vehicle insurance, IBNR reserve is calculated using statistics method as stipulated in Article 36 of Circular 67, specifically as follows:

$$\begin{array}{ccccccc}
 \text{IBNR of the} & & \text{Total indemnity for} & & \text{Total indemnity} & & \text{Net written} & & \text{Average} \\
 \text{current} & & \text{claims unmade at} & & \text{losses} & & \text{premiums during} & & \text{time of} \\
 \text{fiscal year} & = & \text{the end of the last} & \times & \text{arising in the} & \times & \text{the current} & \times & \text{claim} \\
 & & \text{three consecutive} & & \text{current} & & \text{fiscal year} & & \text{reporting} \\
 & & \text{fiscal year} & & \text{fiscal year} & & & & \text{delay during} \\
 & & & & & & & & \text{the current} \\
 & & & & & & & & \text{fiscal year} \\
 & & \text{Total indemnity for} & & & & \text{Net written} & & \text{Average} \\
 & & \text{losses arising in the} & & & & \text{premiums during} & & \text{time of} \\
 & & \text{last three} & & & & \text{the previous} & & \text{claims} \\
 & & \text{consecutive fiscal} & & & & \text{fiscal year} & & \text{reporting} \\
 & & \text{year} & & & & & & \text{delay during} \\
 & & & & & & & & \text{the previous} \\
 & & & & & & & & \text{fiscal year}
 \end{array}$$

For other technical reserves for non-life insurance policies, IBNR reserve is calculated at the rate of 3% of retained premium for each insurance product in accordance with the guidance in Official Letter 3167.

Claims reserve is calculated and presented separately for direct insurance business and inward reinsurance and for outward reinsurance business.

Catastrophe reserve

Catastrophe reserve is made at the rate of 1% of the retained premium for each type of insurance products in the period in accordance with the guidance in Official Letter 3167.

Catastrophe reserve is made until the reserve reaches 100% of the retained premium of the current fiscal year.

(ii) Technical reserves for health insurance policies

Mathematical reserve

For health insurance policies and reinsurance policies with a term of more than 1 year (except for health insurance policies covering death or total permanent disability), mathematical reserve is calculated using method 1/24 as stipulated in Article 35 of Circular 67. In all cases, mathematical reserve must give results not less than those obtained from method 1/8 as stipulated in Article 35 of Circular 67.

For health insurance policies which only cover death or total permanent disability, mathematical reserve is calculated based on net premium valuation and basis for term life insurance as stipulated in Article 38 of Circular 67.

Unearned premium reserve

Unearned premium reserve is applicable to insurance policies and reinsurance policies with terms of not more than 1 year which is calculated using method 1/24 as stipulated in Article 35 of Circular 67.

Unearned premium reserve is calculated and presented separately for the gross premiums from direct insurance business and inward reinsurance and for outward reinsurance premiums.

Claims reserve

Claims reserve comprises reserve for outstanding claims and reserve for claims incurred but not reported.

Reserve for outstanding claims is made for each insurance policy by estimating the sum insured to be paid for each claim case which was reported or claimed but not yet settled by the end of the annual accounting period as stipulated in in Article 36 of Circular 67.

“Incurred but not reported” (“IBNR”) claims are claims which have incurred but have not yet been notified to the insurers at the end of the accounting period For vehicle insurance and health and personal accident insurance, IBNR reserve is calculated using statistics method as stipulated in Article 36 of Circular 67, specifically as follows:

$$\begin{array}{ccccccc}
 & & \text{Total indemnity for} & & & & \text{Average} \\
 & & \text{claims unmade at} & & & & \text{time of} \\
 & & \text{the end of the} & & & & \text{claim} \\
 & & \text{period last three} & & & & \text{reporting} \\
 & & \text{consecutive} & & & & \text{delay during} \\
 & & \text{fiscal year} & & & & \text{the current} \\
 \text{IBNR of the} & = & \frac{\text{Total indemnity for}}{\text{Total indemnity for}} & \times & \frac{\text{Net written}}{\text{Net written}} & \times & \frac{\text{Average}}{\text{Average}} \\
 \text{current} & & \text{losses arising in the} & & \text{premiums during} & & \text{time of} \\
 \text{fiscal year} & & \text{current} & & \text{premiums during} & & \text{claims} \\
 & & \text{fiscal year} & & \text{the previous} & & \text{reporting} \\
 & & & & \text{fiscal year} & & \text{delay during} \\
 & & & & & & \text{the previous} \\
 & & & & & & \text{fiscal year}
 \end{array}$$

Claims reserve is calculated and presented separately for direct insurance business and inward reinsurance and for outward reinsurance business.

Equalization reserve

Equalization reserve is made at 1% of the retained premium of each type of insurance product in accordance with guidance in Official Letter 3167.

(o) Share capital

(i) Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at par value. Cost directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as deduction from share premium.

(ii) Share premium

On receipt of capital from shareholders, the difference between the issue price and the par value of the shares is credited to share premium account in equity.

(p) Statutory reserve

Statutory reserve is appropriated from 5% of profit after tax annually until this reserve reaches 10% of the Corporation's charter capital. This statutory reserve is non-distributable and classified as part of equity.

(q) Classification of financial instruments

Solely for the purpose of providing disclosures about the significance of financial instruments to the Corporation's financial position and results of operations and the nature and extent of risk arising from financial instruments, the Corporation classifies its financial instruments as follows:

(i) Financial assets

Financial assets at fair value through profit or loss

A financial asset at fair value through profit or loss is a financial asset that meets either of the following conditions:

- It is considered by Board of Management as held for trading. A financial asset is considered as held for trading if:
 - it is acquired principally for the purpose of selling it in the near term;
 - there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking; or
 - it is a derivative (except for a derivative that is financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument)
- Upon initial recognition, it is designated by the Corporation as at fair value through profit or loss.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and a fixed maturity that the Corporation has the positive intention and ability to hold to maturity, other than:

- those that the Corporation upon initial recognition designates as at fair value through profit or loss;
- those that the Corporation designates as available-for-sale; and
- those that meet the definition of loans and receivables.

Loans and receivables

Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments that are not quoted in an active market, other than those:

- that the Corporation intends to sell immediately or in the near term, which are classified as held for trading, and those that the entity on initial recognition designates as at fair value through profit or loss;
- that the Corporation upon initial recognition designates as available-for-sale; or
- for which the Corporation may not recover substantially all of its initial investment, other than because of credit deterioration, which are classified as available-for-sale.

Available-for-sale financial assets

Available-for-sale financial assets are non-derivative financial assets that are designated as available-for-sale or that are not classified as:

- financial assets at fair value through profit or loss;
- held-to-maturity investments; or
- loans and receivables.

(ii) Financial liabilities

Financial liabilities at fair value through profit or loss

A financial liability at fair value through profit or loss is a financial liability that meets either of the following conditions:

- It is considered by management as held for trading A financial liability is considered as held for trading if:
 - it is incurred principally for the purpose of repurchasing it in the near term;
 - there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking; or
 - it is a derivative (except for a derivative that is financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument);

- Upon initial recognition, it is designated by the Corporation as at fair value through profit or loss.

Financial liabilities carried at amortised cost

Financial liabilities which are not classified as financial liabilities at fair value through profit or loss are classified as financial liabilities carried at amortised cost.

The above described classification of financial instruments is solely for presentation and disclosure purpose and is not intended to be a description of how the instruments are measured. Accounting policies for measurement of financial instruments are disclosed in other relevant notes.

(r) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(s) Premium revenue

Premium revenue from direct insurance is recognised in accordance with the requirements and guidance of Circular 67.

Premium revenue from direct insurance is recognised in the statement of income when insurance risk is assumed, specifically as follows:

- when the insurance contract has been entered into by the Corporation and the insured has fully paid the premium;
- there is evidence that the insurance contract has been entered into and the insured has fully paid the premium;

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

- when insurance contract has been entered into by the Corporation and there is agreement between the Corporation and the insured for delayed payment of insurance premium, the Corporation recognises premium revenue for the unpaid premium when the insurance risk is assumed;
- when insurance contract has been entered into by the Corporation and there is agreement between the Corporation and the insured for insurance premium being paid on instalment basis, the Corporation recognise the due premiums and does not recognise undue premiums as specified in the insurance contract.

When a risk is cancelled and a refund of premium is necessary, premiums are adjusted by deducting the amount of the arising refunded premium, as appropriate.

(t) Revenue from investment activities

(i) Revenue from securities trading

Revenue from securities trading is recognised in the statement of income upon receipt of the matching order reports of securities trading transactions from Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (for listed securities) and completion of the agreement on transfer of assets (for unlisted securities) and when most of the risks and benefits associated with ownership of securities are transferred to the buyer (for unlisted securities).

(ii) Interest income

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

(iii) Dividend income

Dividend income is recognised when the Corporation's right to receive the dividend is established. Share dividends are not recognised as an income in the statement of income.

(iv) Rental income

Rental income from leased property is recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognised as an integral part of the total rental income.

(u) Reinsurance activities

(i) Outward reinsurance

Outward reinsurance premiums under treaty and facultative reinsurance agreements are recognised when gross written premiums within the scope of the treaty and facultative agreements are recognised.

Outward reinsurance recoveries are recognised when there is evidence of liability portion assumed by the reinsurer.

Commission income from outward reinsurance is recognised in the statement of income on the same basis as the allocation basis of unearned premium reserve as described in Note 3(n). The balance of unearned commission income at the end of accounting period represents the commission income relating to unearned premium.

(ii) Inward reinsurance

Income and expenses other than commission expenses relating to inward reinsurance are recognised when the statements of accounts are received by the Corporation from the cedants.

Commission expenses on inward reinsurance business are recognised in accordance with accounting policy as described in Note 3(e).

(v) Claims expense

Claims and loss adjustment expenses are recognised in the statement of income when the insured events incur. The charges for claims, loss adjustment expenses incurred for an accounting period are based on the estimated ultimate costs of settling the claims and related loss adjustment expenses.

Changes in estimates of claim costs (claims and loss adjustment expenses) resulting from the ongoing review process and differences between the estimates and payments for claims are recognised in the statement of income of the period in which the estimates are changed or the payments are made.

The charges for claims, loss adjustment expenses incurred for the annual accounting period therefore comprise amounts paid during the period in respect of claims incurring during that period, reserves for the claims that are outstanding or incurred but not reported ("IBNR") at the end of the annual accounting period and adjustments made in current period to the claims reserve brought forward from the previous years.

Recoveries on claims, such as salvage or subrogation, are evaluated based on their actual realisable values and deducted from the claims expense during the year.

(w) Underwriting costs

All underwriting costs other than commission expenses incurred on underwriting or renewal of insurance policies and underwriting costs arising from life and health insurance for borrowers through financial institutions, are recognised in the statement of income when incurred. Commission expenses incurred on underwriting or renewal of insurance policies and underwriting costs arising from life and health insurance for borrowers through financial institutions are recognised under the accounting policies as described in Note 3(e).

(x) Leases

(i) Leased assets

Assets held under lease contracts of which the Corporation, as lessee, does not assume substantially the risks and rewards of ownership are classified as operating leases and are not recognised in the Corporation's balance sheet.

(ii) Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(y) Earnings per share

The Corporation presents basic and diluted earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders of the Corporation (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare funds for the annual accounting period) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year. Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares, which comprise convertible bonds and share options. During the year, the Corporation had no potential ordinary shares and therefore does not present diluted EPS.

(z) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Corporation that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Corporation's primary for segment reporting is based on geographical segments. The Corporation's secondary segment reporting is based on business segments.

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No. 232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012 of the Ministry of Finance)

(aa) Related parties

Parties are considered to be related to the Corporation if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Corporation and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(bb) Nil balances

Items or balances required by Circular 232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for non-life insurance companies, reinsurance companies and branches of foreign non-life insurance companies that are not shown in these financial statements indicate nil balances.

(cc) Comparative information

Comparative information in these financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these financial statements is not intended to present the Corporation's financial position, results of operations or cash flows for the prior year.

4. Cash and cash equivalents

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Cash on hand	5,959,114,228	5,935,984,888
<i>In which: VND</i>	5,959,114,228	5,935,984,888
Cash in banks	439,859,310,670	175,601,229,209
<i>In which: VND</i>	378,203,319,629	154,007,074,688
<i>Foreign currencies</i>	61,655,991,041	21,594,154,521
Cash in transit	275,468,485	92,168,485
	<hr/>	<hr/>
	446,093,893,383	181,629,382,582
	<hr/>	<hr/>

5. Financial investments

(a) Trading securities

	Number of shares	Cost VND	31/12/2024 Allowance for diminution in value VND	Carrying amount VND	Number of shares	Cost VND	31/12/2023 Allowance for diminution in value VND	Carrying amount VND
<i>Listed shares</i>								
MCM	242,100	9,974,530,000	(1,670,500,000)	8,304,030,000	-	-	-	-
VNM	108,000	9,951,200,000	(3,104,000,000)	6,847,200,000	108,000	9,951,200,000	(2,672,000,000)	7,279,200,000
DHA	217,200	9,937,985,056	(565,805,056)	9,372,180,000	-	-	-	-
TCO	636,114	9,878,810,000	(1,227,656,554)	8,651,153,446	380,000	9,878,810,000	(6,462,610,000)	3,416,200,000
CNG	273,000	9,537,240,000	(1,074,240,000)	8,463,000,000	-	-	-	-
SHB	800,000	9,265,000,000	(1,065,000,000)	8,200,000,000	-	-	-	-
PGC	502,900	8,653,985,000	(733,310,000)	7,920,675,000	-	-	-	-
QNP	204,900	8,416,730,000	(1,071,065,000)	7,345,665,000	-	-	-	-
PSD	480,000	7,451,380,000	(1,115,380,000)	6,336,000,000	-	-	-	-
HHV	140,438	2,677,750,000	(1,041,653,125)	1,636,096,875	133,750	2,677,750,000	(611,312,500)	2,066,437,500
NCT	-	-	-	-	97,730	9,663,698,000	(1,043,912,000)	8,619,786,000
TCB	-	-	-	-	486,700	17,214,028,506	(1,736,968,506)	15,477,060,000
CTG	-	-	-	-	343,046	9,532,000,000	(235,442,424)	9,296,557,576
ITD	-	-	-	-	490,000	5,959,970,000	(1,128,570,000)	4,831,400,000
HDB	-	-	-	-	186,875	3,530,500,000	-	3,530,500,000
CII	-	-	-	-	170,100	1,701,000,000	-	1,701,000,000
NTP	-	-	-	-	16,830	827,538,750	(162,753,750)	664,785,000
<i>Shares registered for trading on UPCOM</i>								
NOS	2,000,000	20,000,000,000	(18,446,000,000)	1,554,000,000	2,000,000	20,000,000,000	(18,266,000,000)	1,734,000,000
DGT	250,000	9,683,360,000	(8,145,110,000)	1,538,250,000	250,000	9,683,360,000	(8,389,110,000)	1,294,250,000

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No. 232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012 of the Ministry of Finance)

	31/12/2024				31/12/2023			
	Number of shares	Cost VND	Allowance for diminution in value VND	Carrying amount VND	Number of shares	Cost VND	Allowance for diminution in value VND	Carrying amount VND
DVN	350,000	9,435,650,000	(854,700,000)	8,580,950,000	-	-	-	-
GDA	320,000	9,387,050,000	(689,450,000)	8,697,600,000	-	-	-	-
CLX	-	-	-	-	464,200	8,045,580,000	(1,579,274,000)	6,466,306,000
HDM	-	-	-	-	75,000	2,238,190,909	(108,940,909)	2,129,250,000
<i>Unlisted shares</i>								
Dia oc 9	50,000	514,000,000	-	514,000,000	50,000	514,000,000	-	514,000,000
		<u>134,764,670,056</u>	<u>(40,803,869,735)</u>	<u>93,960,800,321</u>		<u>111,417,626,165</u>	<u>(42,396,894,089)</u>	<u>69,020,732,076</u>

Movements of allowance for diminution in the value of trading securities during the year were as follows:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Opening balance	42,396,894,089	44,295,607,588
Allowance reversed during the year (Note 27)	(1,593,024,354)	(1,898,713,499)
Closing balance	<u>40,803,869,735</u>	<u>42,396,894,089</u>

(b) Held-to-maturity investments

	Cost VND	31/12/2024 Allowance VND	Carrying amount VND	Cost VND	31/12/2023 Allowance VND	Carrying amount VND
Held-to-maturity investments – short-term						
▪ Term deposits (i)	3,325,445,125,210	(178,445,125,210)	3,147,000,000,000	3,349,445,125,210	(178,445,125,210)	3,171,000,000,000
▪ Corporate bonds	77,172,887,595	(77,172,887,595)	-	127,172,887,595	(77,172,887,595)	50,000,000,000
In which:						
- Song Da Thang Long JSC (ii)	8,763,407,588	(8,763,407,588)	-	8,763,407,588	(8,763,407,588)	-
- Shipbuilding Industry Corporation (Vinashin) (ii)	68,409,480,007	(68,409,480,007)	-	68,409,480,007	(68,409,480,007)	-
- Military Commercial Joint Stock Bank (MBBank)	-	-	-	50,000,000,000	-	50,000,000,000
▪ Certificate of deposits (iii)	20,000,000,000	-	20,000,000,000	10,000,000,000	-	10,000,000,000
	3,422,618,012,805	(255,618,012,805)	3,167,000,000,000	3,486,618,012,805	(255,618,012,805)	3,231,000,000,000
Held-to-maturity investments – long-term						
▪ Corporate bonds (iv)	200,000,000,000	-	200,000,000,000	50,000,000,000	-	50,000,000,000
▪ Certificate of deposits (v)	36,000,000,000	-	36,000,000,000	-	-	-
▪ Term deposits	-	-	-	11,000,000,000	-	11,000,000,000
	236,000,000,000	-	236,000,000,000	61,000,000,000	-	61,000,000,000

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

- (i) As at 31 December 2024, this balance represents term deposits at commercial banks and credit institutions denominated in VND with originals term to maturity of more than 3 months and remaining terms to maturities of not more than 12 months at the end of the annual accounting period and earn annual interest rate ranging from 4.0% to 6.4% (31/12/2023: from 4.5% to 8.9%). The allowance balance represents the full allowance for short-term term deposits at Financial Leasing Company 2 (ALC2).
- (ii) These bonds are overdue and the issuers of these bonds are insolvency. The Corporation has made full allowance of 100% for these investments.
- (iii) This balance as at 31 December 2024 represents the investments in certificate of deposits at commercial banks and credit institutions with originals term to maturity of more than 3 months and remaining terms to maturities of not more than 12 months at the end of the annual accounting period and earn annual interest rate of 7.5% (31/12/2023: 11.5%).
- (iv) This balance as at 31 December 2024 represents the investment in bonds of Military Commercial Joint Stock Bank with remaining terms to maturities of more than 12 months at the end of the annual accounting period and earn annual interest rate ranging from 5.5% to 6.3% (31/12/2023: from 5.0% to 6.7%).
- (v) This balance as at 31 December 2024 represents term deposits at commercial bank denominated in VND with remaining terms to maturity of more than 12 months at the end of the annual accounting period and earn annual interest rate ranging from 5.5% to 6.2% (31/12/2023: nil).

(c) Equity investments in other entities

	31/12/2024					31/12/2023				
	Quantity	% of equity owned	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND	Quantity	% of equity owned	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND
Equity investments in:										
▪ Joint venture										
- <i>United Insurance Company of Vietnam (i)</i>	<i>Not applicable</i>	48.85%	242,250,000,000		- 242,250,000,000	<i>Not applicable</i>	48.85%	145,350,000,000		- 145,350,000,000
▪ Others										
- <i>Ha Long Bay Hotel Joint Stock Company</i>	696,000	3.795%	6,000,000,000		- 6,000,000,000	696,000	3.795%	6,000,000,000		- 6,000,000,000
- <i>Saigon Kimlien JSC</i>	761,810	10.13%	7,618,100,000	(3,349,890,639)	4,268,209,361	761,810	10.13%	7,618,100,000	(3,349,890,639)	4,268,209,361
- <i>Viet Nam National Reinsurance Corporation (Vinare)</i>	10,660,799	6.43%	43,218,000,000		- 43,218,000,000	10,660,799	6.43%	43,218,000,000		- 43,218,000,000
- <i>Ha Tien Cement Joint Stock Company</i>	179,957	2.29%	779,200,000		- 779,200,000	179,957	2.29%	779,200,000		- 779,200,000
			299,865,300,000	(3,349,890,639)	296,515,409,361			202,965,300,000	(3,349,890,639)	199,615,409,361

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

- (i) United Insurance Company of Vietnam (hereinafter referred to as “UIC”) was incorporated in Vietnam as a joint venture company between the Corporation, Sompo Japan Insurance Company (incorporated in Japan) and KB Insurance Company for 35 years under the Investment License No. 2003/GP dated 1 November 1997 issued by the Ministry of Planning and Investment and the latest amendment No. 09/GPDC7/KDBH dated 26 November 2021 issued by the Ministry of Finance. The Corporation owns 48.45% of its charter capital.

Movements in allowance for diminution in the value of long-term financial investments during the year were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	3,349,890,639	2,860,375,564
Allowance made during the year (Note 27)	-	489,515,075
Closing balance	3,349,890,639	3,349,890,639

6. Accounts short-term receivable

(a) Accounts receivable – insurance

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Premiums receivable from direct insurance business	264,016,050,735	272,429,279,205
Receivables from inward reinsurance	184,264,975,862	284,713,731,333
Receivables from outward reinsurance	247,476,191,701	276,240,600,671
Premium receivables from co-insurers	1,773,833,859	1,647,505,109
Other insurance receivables	6,955,046,727	10,788,435,874
	704,486,098,884	845,819,552,192
Allowance for doubtful debts	(178,249,472,075)	(175,196,970,212)
Accounts receivable – insurance, net	526,236,626,809	670,622,581,980

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No. 232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012 of the Ministry of Finance)

(b) Other short-term receivables

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Interest receivables from term deposits, bonds, certificate of deposits and dividends	143,349,042,756	270,160,459,196
Advance for underwriting expenses	239,553,300,174	-
Other receivables	161,850,517,883	128,105,984,924
	<hr/>	<hr/>
	544,752,860,813	398,266,444,120
Allowance for doubtful debts	(131,691,063,513)	(133,858,367,798)
	<hr/>	<hr/>
Other short-term receivables, net	413,061,797,300	264,408,076,322

(c) Other long-term receivables

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Other long-term receivables:		
▪ Statutory security deposit (i)	9,000,000,000	9,000,000,000
▪ Other long-term deposits	10,966,049,664	10,424,565,994
▪ Interest receivables	-	398,630,137
	<hr/>	<hr/>
	19,966,049,664	19,823,196,131

- (i) As at 31 December 2024, the Corporation maintained the statutory security deposit at Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank and earned annual interest at rates of 6.2% (31/12/2023: 7.5%).

007-
 IANH
 Y INH
 MG
 HO CHI

(d) Allowance for doubtful debts – short-term

	31/12/2024			31/12/2023		
	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
Accounts receivable – short-term						
Accounts receivable – insurance	375,921,181,794	(178,249,472,075)	197,671,709,719	458,501,965,957	(175,196,970,212)	283,304,995,745
Other short-term receivables	165,115,886,641	(131,691,063,513)	33,424,823,128	168,313,986,799	(133,858,367,798)	34,455,619,001
	541,037,068,435	(309,940,535,588)	231,096,532,847	626,815,952,756	(309,055,338,010)	317,760,614,746

Movements in allowance for doubtful debts during the year were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	309,055,338,010	312,539,212,816
Allowance made/(reversed) during the year (Note 27)	885,197,578	(3,483,874,806)
Closing balance	309,940,535,588	309,055,338,010

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

7. Inventories

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Pre-printed certificates	4,224,789,640	4,640,849,624
Materials and stationery	303,031,044	323,705,816
	<hr/>	<hr/>
	4,527,820,684	4,964,555,440
	<hr/>	<hr/>

8. Prepaid expenses

(a) Short-term prepaid expenses

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Deferred commission expenses (i)	266,306,603,908	270,679,650,723
Other short-term prepaid expenses	358,521,291,068	409,339,362,412
In which:		
▪ <i>Tools and equipment</i>	2,105,303,650	7,824,898
▪ <i>Underwriting expenses (ii)</i>	351,863,230,442	398,534,875,589
▪ <i>Other prepaid expenses</i>	4,552,756,976	10,796,661,925
	<hr/>	<hr/>
	624,827,894,976	680,019,013,135
	<hr/>	<hr/>

(i) Movements in deferred commission expenses during the year were as follows:

	2024	2023
	VND	VND
Opening balance	270,679,650,723	264,605,176,559
Additions	910,641,825,138	821,440,415,306
Amortisation during the year (Note 25)	(915,014,871,953)	(815,365,941,142)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	266,306,603,908	270,679,650,723
	<hr/>	<hr/>

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

(ii) Movements of underwriting expenses during the year were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	398,534,875,589	367,427,477,670
Additions	1,026,994,054,531	970,355,276,056
Amortisation during the year	(1,073,665,699,678)	(939,247,878,137)
Closing balance	351,863,230,442	398,534,875,589

(b) Long-term prepaid expenses

	Office and land rental expenses VND	Underwriting expenses VND	Tools and instruments VND	Others VND	Total VND
Opening balance	22,276,866,213	8,222,106,619	3,423,740,746	3,792,975,847	37,715,689,425
Additions	18,782,079,446	6,081,654,406	3,320,939,944	3,814,976,679	31,999,650,475
Amortisation during the year	(24,028,831,863)	(10,313,543,362)	(3,328,899,459)	(2,775,604,071)	(40,446,878,755)
Closing balance	17,030,113,796	3,990,217,663	3,415,781,231	4,832,348,455	29,268,461,145

9. Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Office equipment	Machinery and equipment	Motor Vehicles VND	Others VND	Total VND
Cost						
Opening balance	142,808,437,538	19,299,613,877	645,805,955	75,664,935,227	7,202,498,314	245,621,290,911
Additions	367,454,384	188,790,909	53,363,636	-	285,943,300	895,552,229
Transfer from construction in progress	13,270,053,811	-	1,575,057,442	-	-	14,845,111,253
Disposal	-	(335,054,409)	-	(3,100,013,365)	(89,336,727)	(3,524,404,501)
Closing balance	156,445,945,733	19,153,350,377	2,274,227,033	72,564,921,862	7,399,104,887	257,837,549,892
Accumulated depreciation						
Opening balance	96,471,765,351	18,492,043,263	139,144,090	54,541,641,461	6,528,195,329	176,172,789,494
Charge for the year	5,996,958,372	199,017,918	155,561,014	4,937,483,812	303,908,770	11,592,929,886
Disposal	-	(335,054,409)	-	(3,100,013,365)	(89,336,727)	(3,524,404,501)
Closing balance	102,468,723,723	18,356,006,772	294,705,104	56,379,111,908	6,742,767,372	184,241,314,879
Net book value						
Opening balance	46,336,672,187	807,570,614	506,661,865	21,123,293,766	674,302,985	69,448,501,417
Closing balance	53,977,222,010	797,343,605	1,979,521,929	16,185,809,954	656,337,515	73,596,235,013

Included in tangible fixed assets as at 31 December 2024 were assets costing VND65,085 million (31/12/2023: VND59,913 million), which were fully depreciated, but which are still in active use.

10. Intangible fixed assets

	Land use rights VND	Software VND	Total VND
Cost			
Opening balance	194,166,163,294	91,988,243,187	286,154,406,481
Transfer from construction in progress	-	1,320,677,438	1,320,677,438
Closing balance	194,166,163,294	93,308,920,625	287,475,083,919
Accumulated amortisation			
Opening balance	19,219,851,736	83,478,980,557	102,698,832,293
Charge for the year	1,814,464,037	2,129,804,050	3,944,268,087
Closing balance	21,034,315,773	85,608,784,607	106,643,100,380
Net book value			
Opening balance	174,946,311,558	8,509,262,630	183,455,574,188
Closing balance	173,131,847,521	7,700,136,018	180,831,983,539

Included in intangible fixed assets were assets costing VND77,476 million which were fully amortised as of 31 December 2024 (31/12/2023: VND77,476 million), but which are still in use.

11. Construction in progress

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	30,445,901,692	29,300,478,945
Additions during the period	6,852,514,200	5,106,982,264
Transfer to tangible fixed assets (Note 9)	(14,845,111,253)	(3,961,559,517)
Transfer to intangible fixed assets (Note 10)	(1,320,677,438)	-
Transfer to short-term prepaid expenses	(2,637,183,412)	-
Transfer to long-term prepaid expenses	(285,943,300)	-
Other decreases	(23,888,947)	-
Closing balance	18,185,611,542	30,445,901,692

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

Major constructions in progress were as follows:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Constructions in progress	18,141,277,360	18,189,501,759
Purchased fixed assets	44,334,182	84,324,182
Repaired fixed assets	-	12,172,075,751
	<hr/>	<hr/>
	18,185,611,542	30,445,901,692

12. Investment property

	Land use rights	Buildings and	Total
	VND	structures	VND
		VND	VND
Cost			
Opening balance/closing balance	101,071,189,764	80,790,163,699	181,861,353,463
	<hr/>		
Accumulated amortisation			
Opening balance	-	29,728,188,114	29,728,188,114
Charge for the year	-	2,462,483,988	2,462,483,988
	<hr/>		
Closing balance	-	32,190,672,102	32,190,672,102
	<hr/>		
Net book value			
Opening balance	101,071,189,764	51,061,975,585	152,133,165,349
Closing balance	101,071,189,764	48,599,491,597	149,670,681,361

The fair value of investment properties for leases has not been determined as the Corporation has not performed a valuation.

13. Deferred tax assets

	Tax rate	31/12/2024	31/12/2023
		VND	VND
Allowance for doubtful debts	20%	16,998,911,471	17,658,384,914
		<hr/>	

14. Accounts payable – insurance

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Claim payables for direct insurance business	47,553,626,039	25,520,997,755
Inward reinsurance payables	107,297,172,744	203,390,280,132
Outward reinsurance payables	521,504,708,589	384,288,148,911
Payables to co-insurers	31,594,995,313	10,676,396,377
Other payables relating to direct insurance business	143,065,915,867	133,285,655,122
Commission payables for direct insurance business	66,884,020,900	64,678,592,934
	<hr/>	<hr/>
	917,900,439,452	821,840,071,231
	<hr/>	<hr/>

C
 NG
 11
 3/1
 12-00
 HÁN
 TỶ T
 'MG
 HỒ C

15. Taxes and others receivable from/payable to State Treasury

(a) Taxes and others payable to State Treasury

	31/12/2023 VND	Incurred VND	Paid/Net-off VND	Reclassification VND	31/12/2024 VND
Value added tax	-	271,419,868,047	(276,488,067,852)	5,068,199,805	-
Corporate income tax	4,184,486,941	34,400,136,061	(50,015,515,275)	11,430,892,273	-
Personal income tax	-	26,243,094,735	(26,278,822,050)	35,727,315	-
Personal income tax of insurance agents	3,931,595,780	9,731,994,823	(9,266,037,739)	-	4,397,552,864
Withholding tax	857,075,391	1,792,777,080	(2,051,885,749)	-	597,966,722
Other tax	73,184,112	2,246,350,586	(2,144,681,116)	-	174,853,582
	9,046,342,224	345,834,221,332	(366,245,009,781)	16,534,819,393	5,170,373,168

(b) Taxes and others receivable from State Treasury

	31/12/2023 VND	Incurred VND	Net-off VND	Reclassification VND	31/12/2024 VND
Value added tax	8,092,867,666	96,472,379,959	(104,565,247,625)	5,068,199,805	5,068,199,805
Corporate income tax	-	-	-	11,430,892,273	11,430,892,273
Personal income tax	5,277,602,600	-	-	35,727,315	5,313,329,915
Other tax	4,359,465,852	74,482,033	(74,284,228)	-	4,359,663,657
	17,729,936,118	96,546,861,992	(104,639,531,853)	16,534,819,393	26,172,085,650

16. Other short-term payables

Other short-term payables include social insurance payable, health insurance payable, unemployment insurance payable, compulsory fire and explosion fund, deposits received and other payables relating to insurance business operation.

17. Unearned commission income

Movements of unearned commission income during the year were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	137,886,987,999	104,641,438,802
Additions during the year	241,574,781,816	226,016,618,286
Allocations during the period (Note 22)	(242,025,367,705)	(192,771,069,089)
Closing balance	137,436,402,110	137,886,987,999

18. Technical reserves

(a) Unearned premium reserve and claims reserve

As at 31 December 2024

	Reserves for direct insurance business and inward reinsurance VND (1)	Reserves for outward reinsurance VND (2)	Net reserve VND (3) = (1) – (2)
Unearned premium reserve (i)	1,943,170,424,692	394,202,950,718	1,548,967,473,974
Claims reserve (ii)	1,399,732,485,259	1,028,141,375,510	371,591,109,749
▪ <i>Outstanding claims reserve</i>	1,297,319,875,242	978,490,364,330	318,829,510,912
▪ <i>IBNR reserve</i>	102,412,610,017	49,651,011,180	52,761,598,837
	3,342,902,909,951	1,422,344,326,228	1,920,558,583,723

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No. 232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012 of the Ministry of Finance)

As at 31 December 2023

	Reserves for direct insurance business and inward reinsurance VND (1)	Reserves for outward reinsurance VND (2)	Net reserve VND (3) = (1) – (2)
Unearned premium reserve (i)	1,955,836,470,039	503,666,140,330	1,452,170,329,709
Claims reserve (ii)	889,293,469,961	606,360,767,308	282,932,702,653
▪ <i>Outstanding claims reserve</i>	787,021,924,018	557,433,322,201	229,588,601,817
▪ <i>IBNR reserve</i>	102,271,545,943	48,927,445,107	53,344,100,836
	2,845,129,940,000	1,110,026,907,638	1,735,103,032,362

(i) Movements of unearned premium reserve during the year were as follows:

2024	Unearned premium reserve for direct insurance business and inward reinsurance VND (1)	Unearned premium reserve for outward reinsurance VND (2)	Net unearned premium reserve VND (3) = (1) – (2)
Opening balance	1,955,836,470,039	503,666,140,330	1,452,170,329,709
Reserve (reversed)/made during the year	(12,666,045,347)	(109,463,189,612)	96,797,144,265
Closing balance	1,943,170,424,692	394,202,950,718	1,548,967,473,974
2023	Unearned premium reserve for direct insurance business and inward reinsurance VND (1)	Unearned premium reserve for outward reinsurance VND (2)	Net unearned premium reserve VND (3) = (1) – (2)
Opening balance	1,874,304,158,642	455,218,380,182	1,419,085,778,460
Reserve made during the year	81,532,311,397	48,447,760,148	33,084,551,249
Closing balance	1,955,836,470,039	503,666,140,330	1,452,170,329,709

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No. 232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012 of the Ministry of Finance)

(ii) Movements of claims reserve during the year were as follows:

2024	Claims reserve for direct insurance business and inward reinsurance VND (1)	Claims reserve for outward reinsurance VND (2)	Net claims reserve VND (3) = (1) – (2)
Opening balance	889,293,469,961	606,360,767,308	282,932,702,653
Reserve made during the year	510,439,015,298	421,780,608,202	88,658,407,096
Closing balance	1,399,732,485,259	1,028,141,375,510	371,591,109,749
2023	Claims reserve for direct insurance business and inward reinsurance VND (1)	Claims reserve for outward reinsurance VND (2)	Net claims reserve VND (3) = (1) – (2)
Opening balance	1,271,121,923,198	983,714,186,807	287,407,736,391
Reserve reversed during the year	(381,828,453,237)	(377,353,419,499)	(4,475,033,738)
Closing balance	889,293,469,961	606,360,767,308	282,932,702,653

(b) **Catastrophe reserve**

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	195,898,514,240	210,312,665,188
Reserve made during the year	49,766,859,030	45,585,849,052
Reserve utilised during the year	(123,000,000,000)	(60,000,000,000)
Closing balance	122,665,373,270	195,898,514,240

19. Owners' equity

(a) Statement of changes in equity

	Share capital VND	Share premium VND	Financial provision fund VND	Insurance statutory reserve VND	Retained profits VND	Total VND
Balance as at 1 January 2024	1,205,854,080,000	792,244,224,449	28,085,153,439	120,585,408,000	496,100,995,328	2,642,869,861,216
Increased share capital from bonus share dividends	120,574,100,000	-	-	-	(120,574,100,000)	-
Temporary appropriation to bonus and welfare funds, remuneration to members of the BOD and BOS of 2024	-	-	-	-	(32,707,699,846)	(32,707,699,846)
Dividends	-	-	-	-	(60,292,704,000)	(60,292,704,000)
Net profit for the year	-	-	-	-	237,674,042,229	237,674,042,229
Temporary transfer to insurance statutory reserve	-	-	-	11,883,702,111	(11,883,702,111)	-
Balance as at 31 December 2024	1,326,428,180,000	792,244,224,449	28,085,153,439	132,469,110,111	508,316,831,600	2,787,543,499,599
Balance as at 1 January 2023	1,096,239,850,000	792,244,224,449	28,085,153,439	109,623,985,000	384,945,270,056	2,411,138,482,944
Increased share capital from bonus share dividends	109,614,230,000	-	-	-	(109,614,230,000)	-
Temporary appropriation to bonus and welfare funds, remuneration to members of the BOD and BOS of 2023	-	-	-	-	(42,449,513,999)	(42,449,513,999)
Dividends	-	-	-	-	(54,811,992,500)	(54,811,992,500)
Net profit for the year	-	-	-	-	328,992,884,771	328,992,884,771
Transfer to insurance statutory reserve	-	-	-	10,961,423,000	(10,961,423,000)	-
Balance as at 31 December 2023	1,205,854,080,000	792,244,224,449	28,085,153,439	120,585,408,000	496,100,995,328	2,642,869,861,216

(b) Share capital

The Corporation's authorised and issued share capital are as follows:

	As at 31 December 2024		As at 31 December 2023	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorised share capital	132,642,818	1,326,428,180,000	120,585,408	1,205,854,080,000
Issued share capital				
Ordinary shares	132,642,818	1,326,428,180,000	120,585,408	1,205,854,080,000
Shares in circulation				
Ordinary shares	132,642,818	1,326,428,180,000	120,585,408	1,205,854,080,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Corporation. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Corporation's residual assets.

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No. 232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012 of the Ministry of Finance)

The Corporation's shareholders structure was as follows:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Number of shares	%	Number of shares	%
State Capital and Investment Corporation	67,252,787	50.70%	61,138,898	50.70%
AXASA – France	22,084,484	16.65%	20,076,804	16.65%
First Land Vietnam Company Limited	6,798,421	5.13%	6,814,692	5.65%
Employees and other shareholders of the Corporation	36,507,126	27.52%	32,555,014	27.00%
	132,642,818	100%	120,585,408	100%

(c) Dividends

On 24 April 2024, the Annual General Meeting of 2024 approved to declare the cash dividends at the rate of 5% for the fiscal year 2023 (VND500/per share) based on share capital of VND1,205,854,080,000, equivalent to VND60,292,704,000 and bonus share dividends at the rate of 10% for fiscal year 2023 based on share capital of VND1,205,854,080,000, equivalent to 120,585,408 shares. On 10 October 2024, the Corporation completed the issuance of 12,057,410 additional shares, corresponding to increasing share capital by VND120,574,100,000.

(On 17 April 2023, the Annual General Meeting of 2023 approved to declare the cash dividends at the rate of 5% for fiscal year 2022 (VND500/per share) based on share capital of VND1,096,239,850,000, equivalent to VND54,811,992,500 and bonus share dividends at the rate of 10% for the fiscal year 2022 based on share capital of VND1,096,239,850,000, equivalent to 109,623,985 shares).

20. Premium revenue

(a) Gross written premiums

	2024	2023
	VND	VND
<i>Gross written premiums</i>		
▪ Health and personal accident insurance	2,488,028,844,883	2,085,530,458,752
▪ Fire and explosion insurance	1,103,649,784,632	1,175,736,017,204
▪ Motor vehicles insurance	946,436,941,027	861,419,551,075
▪ Credit insurance	530,414,770,316	613,793,276,243
▪ Business interruption insurance	161,029,483,554	117,247,332,051
▪ Engineering insurance	211,899,714,852	215,653,647,374
▪ Cargo insurance	199,492,802,596	176,506,853,623
▪ Marine insurance	161,396,193,826	147,317,695,376
▪ Liability insurance	94,391,905,905	89,215,362,144
▪ Aviation insurance	74,667,621,947	85,997,751,385
▪ Agriculture insurance	1,459,958,127	1,595,346,096
	<hr/>	<hr/>
	5,972,868,021,665	5,570,013,291,323
<i>Less direct premium deductions</i>		
▪ Refund/reduction of insurance premium	(12,189,294,712)	(10,283,456,428)
	<hr/>	<hr/>
	5,960,678,726,953	5,559,729,834,895

(b) Gross written premiums from inward reinsurance

	2024	2023
	VND	VND
<i>Gross written premiums from inward reinsurance</i>		
▪ Health and personal accident insurance	25,332,123,964	16,537,546,862
▪ Fire and explosion insurance	440,373,429,052	435,984,339,001
▪ Motor vehicle insurance	1,315,419,988	1,579,721,270
▪ Engineering insurance	67,117,245,031	54,027,316,688
▪ Cargo insurance	32,623,838,941	41,974,384,994
▪ Marine insurance	24,370,445,464	17,741,657,598
▪ Liability insurance	5,602,838,529	13,337,298,773
▪ Aviation insurance	69,919,372,507	55,951,566,863
▪ Agricultural insurance	18,090,103,348	3,001,808,915
	<hr/>	<hr/>
	684,744,816,824	640,135,640,964
<i>Less direct premium inward reinsurance</i>		
▪ Refund of insurance premium	(3,196,675,792)	(2,293,252,513)
	<hr/>	<hr/>
	681,548,141,032	637,842,388,451

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

21. Outward reinsurance premiums

	2024	2023
	VND	VND
Health and personal accident insurance	9,903,575,169	7,762,310,545
Fire and explosion insurance	926,248,384,270	963,899,217,545
Motor vehicle insurance	603,739,973	517,604,086
Credit insurance	60,679,826,202	65,386,511,070
Business interruption insurance	158,804,268,265	113,560,362,283
Engineering insurance	162,338,308,494	148,373,430,740
Cargo insurance	96,332,797,634	90,413,249,410
Marine insurance	106,774,497,659	85,432,956,134
Liability insurance	66,903,630,356	74,628,182,462
Aviation insurance	76,329,910,851	88,342,324,842
Agricultural insurance	622,023,203	671,169,029
	<hr/>	<hr/>
	1,665,540,962,076	1,638,987,318,146

22. Commission income from outward reinsurance

	2024	2023
	VND	VND
Commission income from outward reinsurance (Note 17)	242,025,367,705	192,771,069,089
	<hr/>	<hr/>

23. Claims paid

	2024	2023
	VND	VND
<i>Claims paid</i>		
▪ Claims paid for direct insurance business (i)	1,684,222,000,035	1,842,081,007,778
▪ Claims paid for inward reinsurance (ii)	322,818,763,187	320,562,976,579
	<hr/>	<hr/>
	2,007,040,763,222	2,162,643,984,357
<i>Less claim deductions</i>		
▪ Salvage and subrogation recoveries	(10,850,746,373)	(6,564,772,756)
	<hr/>	<hr/>
	1,996,190,016,849	2,156,079,211,601

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

(i) Claims paid for direct insurance business

	2024 VND	2023 VND
Health and personal accident insurance	775,960,818,506	706,517,386,606
Fire and explosion insurance	289,136,047,052	379,554,533,045
Motor vehicle insurance	426,168,978,456	414,389,223,364
Credit insurance	25,731,657,445	35,634,857,652
Business interruption insurance	5,068,048,521	150,017,056,568
Engineering insurance	19,387,616,615	23,292,578,550
Cargo insurance	64,305,848,227	50,972,948,772
Marine insurance	67,668,238,558	77,074,846,621
Liability insurance	8,069,460,216	4,114,455,335
Aviation insurance	2,597,266,785	511,001,265
Agricultural insurance	128,019,654	2,120,000
	<hr/> 1,684,222,000,035	<hr/> 1,842,081,007,778 <hr/>

(ii) Claims paid for inward reinsurance

	2024 VND	2023 VND
Health and personal accident insurance	24,978,145,552	13,195,756,029
Fire and explosion insurance	222,332,090,419	232,762,227,831
Motor vehicle insurance	62,379,879	118,221,487
Engineering insurance	6,291,500,909	15,128,697,324
Cargo insurance	11,485,343,925	12,752,476,951
Marine insurance	14,248,421,210	11,284,992,905
Liability insurance	207,951,848	6,035,556,062
Aviation insurance	36,884,417,596	28,518,073,275
Agricultural insurance	6,328,511,849	766,974,715
	<hr/> 322,818,763,187	<hr/> 320,562,976,579 <hr/>

24. Claims recovery from outward reinsurance

	2024	2023
	VND	VND
Health and personal accident insurance	4,042,023,720	5,067,249,834
Fire and explosion insurance	265,041,368,051	356,053,800,938
Motor vehicle insurance	61,399,803	1,344,000
Credit insurance	11,300,254,853	5,777,980,163
Business interruption insurance	3,482,077,919	144,018,743,270
Engineering insurance	13,854,660,283	14,393,445,577
Cargo insurance	15,986,598,428	11,405,555,816
Marine insurance	36,688,651,767	44,198,301,010
Liability insurance	4,724,094,067	625,838,267
Aviation insurance	2,512,898,778	500,363,603
Agricultural insurance	115,355,016	-
	<hr/>	<hr/>
	357,809,382,685	582,042,622,478
	<hr/>	<hr/>

25. Other operating expenses for insurance activities

	2024	2023
	VND	VND
Commission on insurance activities (Note 8(a)(i))	915,014,871,953	815,365,941,142
Underwriting expenses	1,083,979,243,040	939,247,878,137
Management expenses	306,511,853,552	468,334,551,583
Agent supporting expenses	444,657,714,963	376,796,901,859
Conference, transaction, advertising expenses	322,021,716,183	186,708,325,422
Outside services expenses	55,744,563,796	39,852,368,660
Allowance made/(reversed) for doubtful debts	885,197,578	(3,483,874,806)
Loss prevention expenses	24,684,640,131	18,956,989,812
Office expenses	15,560,237,988	17,066,689,754
Promotion expenses for students	17,533,440,457	19,041,099,733
Depreciation expenses	9,158,457,827	10,131,562,568
Taxes and fees	13,249,824,330	12,333,346,850
Expenses for insured's risk assessment	277,977,922	416,833,255
Other expenses	6,985,837,495	7,303,747,163
	<hr/>	<hr/>
	3,216,265,577,215	2,908,072,361,132
	<hr/>	<hr/>

26. Financial income

	2024 VND	2023 VND
Interest income from deposits at banks and certificate of deposits	168,165,839,559	231,047,165,078
Dividends earned	98,518,613,486	140,895,038,282
Foreign exchange gains	29,218,559,915	25,798,417,989
Unrealised foreign exchange gains	-	1,665,736,329
Gains from securities trading	8,916,554,794	9,053,337,425
Interest income from bonds investments	16,173,281,985	1,907,472,177
Other financial income	1,896,716,781	1,729,229,084
	<hr/>	<hr/>
	322,889,566,520	412,096,396,364
	<hr/>	<hr/>

27. Financial expenses

	2024 VND	2023 VND
Staff costs	79,440,053,064	105,123,812,756
Foreign exchange losses	33,671,418,901	27,335,187,655
Unrealised foreign exchange losses	1,190,429,955	-
Allowance reversed for diminution in the value of trading securities	(1,593,024,354)	(1,898,713,499)
Allowance made for diminution in the value of long-term investments	-	489,515,075
Losses from trading securities	20,624,944	1,506,883
Other financial expense	483,458,618	883,597,679
	<hr/>	<hr/>
	113,212,961,128	131,934,906,549
	<hr/>	<hr/>

28. General and administration expenses

	2024	2023
	VND	VND
Staff costs	104,938,568,675	93,423,526,290
Stationeries, tools and equipment	3,799,254,612	5,950,794,415
Depreciation expenses	6,378,740,146	4,616,595,955
Taxes and fees	340,539,804	327,879,832
Outside services expenses	39,270,502,620	34,543,933,126
Conference, meeting expenses	39,785,542,702	29,424,450,602
Others	4,536,146,693	6,534,281,168
	<hr/>	<hr/>
	199,049,295,252	174,821,461,388
	<hr/>	<hr/>

29. Other income

	2024	2023
	VND	VND
Gains from disposals of fixed assets	746,567,710	308,654,453
Others	3,195,354,941	6,720,192,292
	<hr/>	<hr/>
	3,941,922,651	7,028,846,745
	<hr/>	<hr/>

30. Other expenses

	2024	2023
	VND	VND
Losses from disposals of fixed assets	-	12,546,015
Others	1,363,771,429	1,433,926,935
	<hr/>	<hr/>
	1,363,771,429	1,446,472,950
	<hr/>	<hr/>

31. Income tax

(a) Recognised in the statement of income

	2024 VND	2023 VND
Current corporate income tax		
Current year	34,400,136,061	45,697,535,756
	<hr/>	<hr/>
	34,400,136,061	45,697,535,756
Corporate income tax expense – deferred		
Origination and reversal of temporary differences	659,473,443	1,536,818,490
	<hr/>	<hr/>
Income tax expense	35,059,609,504	47,234,354,246
	<hr/>	<hr/>

(b) Reconciliation of effective tax rate

	2024 VND	2023 VND
Accounting profit before tax	272,733,651,733	376,227,239,017
	<hr/>	<hr/>
Tax at the Corporation's tax rate	54,546,730,347	75,245,447,803
Non-deductible expenses	216,601,854	167,914,100
Tax exempt income (i)	(19,703,722,697)	(28,179,007,657)
	<hr/>	<hr/>
	35,059,609,504	47,234,354,246
	<hr/>	<hr/>

(i) Tax exempt income is related to the dividend income.

(c) Applicable tax rate

The Corporation's corporate income tax rate is 20%. The income tax computation is subject to the review and approval of the tax authorities.

32. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share was based on the net profit attributable to ordinary shareholders and a weighted average number of ordinary shares outstanding during the year, calculated as follows:

(i) Net profit attributable to ordinary shareholders

	2024 VND	2023 VND
Net profit for the year	237,674,042,229	328,992,884,771
Temporary appropriation to bonus and welfare funds (*)	(30,193,818,056)	(40,301,032,938)
Net profit attributable to ordinary shareholders	<u>207,480,224,173</u>	<u>288,691,851,833</u>

(*) Net profit used to calculate earnings per share for the year 2024 was adjusted for the provisional allocation to bonus and welfare fund from 2023 profit following the approval by the resolution of the shareholders meeting No. 01/2024-BM/DHDCD dated 24 April 2024. The actual distribution to bonus and welfare the year 2024 will be decided according to the resolution of Annual General Meeting of 2025.

(ii) Weighted average number of ordinary shares

	2024 Shares	2023 Shares (Restated)	2023 Shares (As previously reported)
Issued ordinary shares at the beginning of the year	120,585,408	109,623,985	109,623,985
Effect of bonus shares issued during the year	12,058,287	23,019,710	2,162,253
Weighted average number of ordinary shares for the period	<u>132,643,695</u>	<u>132,643,695</u>	<u>111,786,238</u>

(iii) Basic earnings per share

	2024 VND/share	2023 VND/share (Restated)	2023 VND/share (As previously reported)
Basic earnings per share	<u>1,564</u>	<u>2,176</u>	<u>2,583</u>

33. Financial instruments

(a) Financial risk management

Overview

The Corporation has exposure to the following risks from their use of financial instruments:

- credit risk;
- liquidity risk; and
- market risk

This note presents information about the Corporation's exposure to each of the above risks, the Corporation's objectives, policies and processes for measuring and managing risk.

The Corporation's Board of Directors oversees how Board of Management monitors compliance with the Corporation's risk management policies and procedures, and reviews the adequacy of the risk management framework in relation to the risks faced by the Corporation.

(b) Credit risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Corporation if counterparty to a financial instrument fails to meet its contractual obligations, and arises principally from the Corporation's accounts receivable, cash at banks, term deposits at banks, bonds, certificate of deposits and statutory security deposit.

Exposure to credit risk

The total of carrying amounts of financial assets represents the maximum credit exposure. The maximum exposure to credit risk at the end of the annual accounting period was as follows:

	Note	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Cash in banks and cash in transit	(i)	440,134,779,155	175,693,397,694
Term deposits – short-term – gross	(i)	3,325,445,125,210	3,349,445,125,210
Bonds – short-term – gross	(ii)	77,172,887,595	127,172,887,595
Certificate of deposits – short-term	(ii)	20,000,000,000	10,000,000,000
Accounts receivable – insurance – gross	(iii)	704,486,098,884	845,819,552,192
Other receivables – short-term – gross	(iii)	544,752,860,813	398,266,444,120
Statutory security deposit	(i)	9,000,000,000	9,000,000,000
Other receivables – long-term	(iii)	10,966,049,664	10,823,196,131
Bonds – long-term – gross	(ii)	200,000,000,000	50,000,000,000
Certificate of deposits – long-term	(ii)	-	11,000,000,000
Term deposits – long-term	(i)	36,000,000,000	-
		<hr/>	<hr/>
		5,367,957,801,321	4,987,220,602,942

(i) Cash in banks, short-term and long-term deposits and statutory security deposit

Cash in banks, short-term and long-term deposits at bank and security deposit of the Corporation are mainly held with well-known financial institutions.

(ii) Held-to-maturity investments in bonds and certificate of deposits

The Corporation limits credit risk by investing only in bonds and certificate of deposits of the well-known financial institutions.

The bonds are overdue and the issuers of these bonds are insolvency were made full allowances as described in Note 5(b).

(iii) Insurance and other receivables

The Corporation's exposure to credit risk in relation with receivables is mainly influenced by the individual characteristics of each customer. Receivables are due within 30 days from the date of billing. No collateral is received from the customers.

Despite the terms and conditions of the insurance contract defined the obligations and the deadline to pay premium, there is possibility that the policyholders may not pay premium fully and timely. To reduce these risks, the Corporation issued regulations on payment term extension process and required all the member companies to strictly comply with. Accordingly, the Corporation only delegates to member companies to extend payment term for Insurance policies when they met the requirements prescribed by Circular 67. The Corporation will terminate the contracts with policyholders who are at low credit rating or inability to pay premium. The Corporation will keep track of non-performing debts to recover or write off later. For premiums which are not paid on time, the Corporation will make provision. In accordance with current regulation on doubtful debts and write off if there is sufficient evidence.

Though the reinsurer liability under reinsurance agreement is defined, the Corporation still faces credit risk of being unable to recover claim loss from the reinsurers. To manage that risk, the Corporation has only performed reinsurance placement with international counterparties that have a good credit rating accredited by well-known rating firms. For local reinsurers who are not rated, the Corporation also has performed its own assessment as well as closely monitored their financial capacity.

Insurance and other receivables that are neither past due nor impaired are mostly from companies with good collection tracking records with the Corporation.

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No. 232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012 of the Ministry of Finance)

The aging of insurance receivables at annual reporting date that were past due but not impaired is as follows:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Past due 1 – 30 days	16,270,366,572	74,133,141,727
Past due 31 – 180 days	75,078,108,794	198,665,220,923
Past due over 180 days	44,301,762,954	6,464,681,524
	<hr/>	<hr/>
	135,650,238,320	279,263,044,174

Receivables that are past due and have been made allowance at the end of annual accounting period are presented in Note 6(d).

(c) Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Corporation will not be able to meet its financial obligations as they fall due. The Corporation's approach to managing liquidity is to ensure, as far as possible, that it will always have sufficient liquidity to meet its liabilities when due, under both normal and stressed conditions, without incurring unacceptable losses or risking damage to the Corporation's reputation.

The financial liabilities with fixed or determinable payments have the following contractual maturities including the estimated interest payments:

As at 31 December 2024	Carrying amount VND	Contractual cash flows VND	Up to 1 year VND	From 1 to 5 years VND
Accounts payable – insurance	917,900,439,452	917,900,439,452	917,900,439,452	-
Other short-term payables	69,895,265,267	69,895,265,267	69,895,265,267	-
Other payables – long-term	1,220,471,196	1,220,471,196	-	1,220,471,196
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	989,016,175,915	989,016,175,915	987,795,704,719	1,220,471,196
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
As at 31 December 2023	Carrying amount VND	Contractual cash flows VND	Up to 1 year VND	From 1 to 5 years VND
Accounts payable – insurance	821,840,071,231	821,840,071,231	821,840,071,231	-
Other short-term payables	76,544,438,358	76,544,438,358	76,544,438,358	-
Other payables – long-term	1,274,471,199	1,274,471,199	-	1,274,471,199
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	899,658,980,788	899,658,980,788	898,384,509,589	1,274,471,199

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

(d) Market risk

Market risk is the risk that changes in market prices, such as interest rates and foreign exchange rates, will affect the Corporation's income or the value of its holdings of financial instruments. The objective of market risk management is to manage and control market risk exposures within acceptable parameters, while optimising the return.

(i) Currency risk

The Corporation is exposed to currency risk on transactions that are denominated in foreign currencies other than VND, the Corporation's accounting currency. The currency giving rise to this risk is primarily USD, EUR and SGD.

The Corporation's exposure to currency risk is managed by keeping the exposure to an acceptable level by buying or selling foreign currencies at spot rates where necessary to address short-term imbalances. The Board of Management does not enter into currency hedging transactions since it considers that the cost of such instruments outweighs the potential risk of exchange rate fluctuations.

At the end of annual accounting period, the Corporation had the following net exposed positions:

As at 31 December 2024	Original currency			VND Equivalent
	USD	EUR	Other currencies	
Cash	2,441,338.81	200.54	244.75	61,655,991,041
Accounts receivable – insurance	-	126,496.41	2,188,993,400.42	49,691,626,991
Prepayments to suppliers – short-term	4,105.18	-	-	103,659,900
Other short-term receivables	19,283.68	-	-	486,932,204
Total exposed assets (1)	2,464,727.67	126,696.95	2,188,993,645.17	111,938,210,136
Accounts payable – insurance	388,460.99	47,890.78	1,423,906,134.28	39,534,717,449
Other payables	36,552.03	-	-	2,680,304,244
Total exposed liabilities (2)	425,013.02	47,890.78	1,423,906,134.28	42,215,021,693
Net asset position [(1)-(2)]	2,039,714.65	78,806.17	765,087,510.89	69,723,188,443

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

As at 31 December 2023	Original currency			VND Equivalent
	USD	EUR	Other currencies	
Cash	873,087.90	21,439.77	266.95	21,594,154,521
Accounts receivable – insurance	6,661.36	2,000,319.50	777,128,862.80	92,302,821,692
Prepayments to suppliers – short-term	4,105.18	-	-	98,852,734
Other short-term receivables	174,848.02	-	-	4,210,340,322
Total exposed assets (1)	1,058,702.46	2,021,759.27	777,129,129.75	118,206,169,269
Accounts payable – insurance	-	1,947,974.72	279,202,317.50	79,729,984,718
Other payables	532,761.26	-	-	12,828,891,141
Total exposed liabilities (2)	532,761.26	1,947,974.72	279,202,317.50	92,558,875,859
Net asset position [(1)-(2)]	525,941.20	73,784.55	497,926,812.25	25,647,293,410

The followings are the significant exchange rates applied by the Corporation:

	Exchange rate as at	
	31/12/2024	31/12/2023
USD/VND	25,251	24,080
EUR/VND	26,113	26,370

Below is an analysis of the possible impact on the net profit after tax of the Corporation after taking into account the current level of exchange rates and the historical volatility as well as market expectations as at 31 December 2024 and 31 December 2023:

As at 31 December 2024	Effect to net profit after tax Increase/(decrease) VND
USD (5% strengthening)	2,060,193,385
EUR (1% weakness)	(16,463,151)
As at 31 December 2023	Effect to net profit after tax Increase/(decrease) VND
USD (5% strengthening)	303,951,938
EUR (7% strengthening)	108,959,740

The opposite movements of the currencies would have the equal but opposite effect to the net profit after tax of the Corporation.

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

(ii) Interest rate risk

At the end of the annual accounting period, the interest rate profile of the Corporation's interest-bearing financial instruments was:

	Carrying amount	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
<i>Fixed rate instruments</i>		
Cash in banks	439,859,310,670	175,601,229,209
Term deposits – short-term – gross	3,325,445,125,210	3,349,445,125,210
Bonds – short-term – gross	77,172,887,595	127,172,887,595
Certificate of deposits – short-term	20,000,000,000	10,000,000,000
Statutory security deposit	9,000,000,000	9,000,000,000
Bonds – long-term	200,000,000,000	50,000,000,000
Certificate of deposits – long-term	-	11,000,000,000
Term deposits – long-term	36,000,000,000	-

(iii) Equity price risk

Equity price risk arises from trading securities held by the Corporation. The Board of Management of the Corporation monitors the equity securities in its investment portfolio based on market indices. Material investments within the portfolio are managed on an individual basis and all buy and sell decisions are approved by the Investment Committee.

As at 31 December 2024, the market value of the Corporation's listed shares is VND134,250,670,056 (31/12/2023: VND68,506,732,076). For the year ended 31 December 2024, the fluctuation ratio of VN-Index between the highest month and lowest month is approximately 15% (2023: 19%). If the market price of the Corporation's listed shares decreases by 15% as at 31 December 2024 with all other variables remaining unchanged, the Corporation's profit after tax will decrease by VND11,213,616,039 (31/12/2023: VND10,413,023,275), respectively.

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

(e) Fair value

(i) Fair values versus carrying amounts

The fair values of financial assets and liabilities, together with the carrying amounts shown in the balance sheet, were as follows:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Carrying amount VND	Fair value VND	Carrying amount VND	Fair value VND
<i>Categorised as financial assets at fair value through profit or loss:</i>				
▪ Trading securities – listed shares	73,076,000,321	73,076,000,321	56,882,926,076	58,379,213,576
▪ Trading securities – shares registered for trading on UPCOM	20,370,800,000	20,370,800,000	11,623,806,000	11,623,806,000
▪ Trading securities – unlisted fund units	514,000,000	(*)	514,000,000	(*)
<i>Categorised as held-to-maturity investments:</i>				
▪ Term deposits – short-term - net	3,147,000,000,000	(*)	3,171,000,000,000	(*)
▪ Bonds – short-term - net	-	(*)	50,000,000,000	(*)
▪ Certificate of deposits – short-term	20,000,000,000	(*)	10,000,000,000	(*)
▪ Bonds – long-term	200,000,000,000	(*)	50,000,000,000	(*)
▪ Certificate of deposits – long-term	-	(*)	11,000,000,000	(*)
▪ Term deposits – long-term	36,000,000,000	(*)	-	(*)
<i>Categorised as loans and receivables:</i>				
▪ Cash and cash equivalents	440,134,779,155	440,134,779,155	175,693,397,694	175,693,397,694
▪ Account receivables from customers - net	526,236,626,809	(*)	670,622,581,980	(*)
▪ Other short-term receivable - net	413,061,797,300	(*)	264,408,076,322	(*)
▪ Statutory security deposit	9,000,000,000	(*)	9,000,000,000	(*)
▪ Interest receivables	-	(*)	398,630,137	(*)

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

	31/12/2024		31/12/2023	
	Carrying amount VND	Fair value VND	Carrying amount VND	Fair value VND
<i>Categorised as an available-for-sale financial asset</i>				
▪ Equity investments in other entities - net	296,515,409,361	(*)	199,615,409,361	(*)
<i>Categorised as liabilities at amortised cost:</i>				
▪ Accounts payable – insurance	(917,900,439,452)	(*)	(821,840,071,231)	(*)
▪ Other payables – short-term	(69,895,265,267)	(*)	(76,544,438,358)	(*)
▪ Other payables – long-term	(1,220,471,196)	(*)	(1,274,471,199)	(*)

(ii) Basis for determining fair values

The fair value of equity instruments is determined by reference to the closing price Ho Chi Minh City Stock Exchange and Hanoi Stock Exchange at the latest trading date until the end of reporting date. For unlisted securities that have been registered for trading on Unlisted Public Company Market (“UPCOM”), the fair value is the average price of the most recent 30 trading dates until the end of the annual accounting period quoted by the Stock Exchange. The fair value of equity securities is determined for disclosure purposes only.

- (*) The Corporation has not determined fair values of these financial instruments for disclosure in the financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these financial instruments may differ from their carrying amounts.

34. Insurance risks

Risk management objectives, policies and processes for management of insurance risk

The primary insurance activity carried out by the Corporation is the assumption of risk of loss from people or organizations that are directly subject to the risk. Such risks may relate to property, liability, accident, health, financial or other perils that may arise from an insurable event. As such the Corporation is exposed to the uncertainty surrounding the timing and severity of claims under the contract. The Corporation also has exposure to market risk through its insurance and investment activities.

The Corporation manages its insurance risk through underwriting limits, approval procedures for transactions that involve new products or those exceed set limits, risk diversification, pricing guidelines, reinsurance and monitoring of emerging issues.

Capital management and regulatory framework

The primary capital management objectives of the Corporation are meeting the requirement on the legal capital to fulfil insurance operation, financial. Investment, and other activities, and developing and maintaining a strong capital base to support the development of its business. The Corporation recognises the impact on shareholders returns of the level of equity capital employed and seek to maintain a prudent balance.

Regulatory capital requirements on the insurance operations require the Corporation to hold sufficient assets to cover liabilities and satisfy the minimum solvency margin requirements in Vietnam. The solvency requirements that apply to the Corporation are those set out in Decree 46 issued by the Government are primarily interested in protecting the rights of policyholders and monitoring the insurance companies closely to ensure that the insurers maintain appropriate solvency position to meet unforeseen liabilities arising from economic shocks or natural disasters.

The tables below summarise the minimum regulatory solvency margin and the Corporation's solvency margin:

	Corporation Solvency Margin VND	Minimum Solvency Margin VND	Solvency Margin Ratio %
31 December 2024	1,609,732	1,244,171	129.4%
31 December 2023	1,469,134	1,139,646	128.9%

The solvency ratio of the Corporation is calculated based on the relevant regulations promulgated by the Ministry of Finance in Vietnam, which is an indicator of the overall solvency position of the relevant insurance operations.

Insurance business strategy

The Corporation's underwriting strategy seeks the diversity for products, distribution channel and focus on the most profitable products to ensure a balanced mix of business portfolio and is based on a large portfolio of similar risks over a number of years and, as such, reduces the variability of the outcome.

The Corporation reinsurers a portion of the insurance risks it underwrites in order to control its exposures to losses and protect its capital, through treaty and facultative reinsurance arrangements. These reinsurance agreements transfer part of the risk and limit the exposure from each insured. The amount of each risk retained depends on the Corporation's evaluation of the specific risk, subject in certain circumstances, to maximum limits based on characteristics of coverage. Under the terms of the reinsurance agreements, the reinsurer agrees to reimburse the ceded amount in the event the claim is paid. However, the Corporation remains liable to its policyholders with respect to ceded insurance if any reinsurer fails to meet the obligations it assumes.

Ceded reinsurance contains credit risk, and to minimise such risks, only those reinsurers whose credit rating either assessed by credit rating agencies or internally.

Insurance risk

To achieve risk management objectives, the Corporation has established and applied strict policies on all operation process including underwriting, reinsurance, loss survey and claim settlement.

In underwriting operation, the Corporation has diversified the insurance risks through individual customers and retail channels. Furthermore, the Corporation applies risk selective criteria. It pays special attention to insurance risks with high probability of claims or potential fraud. Besides, the Corporation also has enhanced cumulative risk evaluation and established regulations on insurance acceptance for different product categories, for each location in order to diversify risks and avoid cumulative risk.

In risks accepted for insurance, the Corporation has revised the premium rate for each risk categories based on analysis of the loss experience and trends of risks, inflation, competition and change in regulations. With high loss rate and expenses categories, the Corporation only accepts to enter the insurance contract with higher premium or limited insurance coverage or increased deductible amount. The Corporation also increased the insurance acceptance rate for low-risk group to increase market share and revenue. In addition, the Corporation also thoroughly applies risk transfer solutions to share risks with other insurance companies and with insurance participants such as co-insurance, reinsurance, and applying deductibles.

Loss assessment and claim settlement have been executed at 2 levels. The large and complicated losses are handled and settled at Head Office. Small and less complicated ones which the member companies have experience in receiving and settling are handled at branch level. The Corporation has also enhanced claims processing and compensation procedure to avoid the additional risks that may arise such as: exchange rate, additional claim cost, inflation, ethics risks.

35. Off balance sheet items

(a) Lease

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases are as follows:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Within one year	10,534,598,678	7,390,503,127
Within two to five years	12,832,707,856	7,612,495,378
More than five years	302,900,000	120,000,000
	23,670,206,534	15,122,998,505

(a) Foreign currencies

	31/12/2024		31/12/2023	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	2,441,338.81	61,646,246,290	873,087.90	21,023,956,855
EUR	200.54	5,236,701	21,439.77	565,371,023
SGD	244.75	4,508,050	266.95	4,826,643
		61,655,991,041		21,594,154,521

36. Significant transactions with related parties

(a) Balances with related parties

	Outstanding balance as at 31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
<i>Major shareholder</i>		
AXA SA - France		
Premium receivables	2,105,756,529	-
Claims receivables from outward reinsurance	3,857,984,921	7,035,680,012
Outward reinsurance premiums payables	(4,698,635,757)	(5,556,794,836)
<i>Joint venture</i>		
United Insurance Company of Vietnam		
Premium receivables from inward reinsurance	509,978,163	11,638,676,222
Inward reinsurance claims payables	(1,056,986,450)	(12,916,004,494)

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No. 232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012 of the Ministry of Finance)

	Outstanding balance as at	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Receivables of dividends	-	96,900,000,000
Premium receivables	21,698,943	-
Ceded premium payables	(471,547,552)	-
Co-reinsurance receivables	4,705,237,547	-
Co-reinsurance payables	(317,677,443)	-
Corporation is the major shareholder		
Viet Nam National Reinsurance Corporation (Vinare)		
Outward reinsurance claims receivables	14,256,985,042	3,812,150,453
Outward reinsurance premiums payables	(42,648,230,018)	(26,643,130,622)
Premium receivables from inward reinsurance	88,169,243,634	37,772,045,755
Inward reinsurance claims payables	(54,044,976,190)	(13,627,861,419)
Other payables	(9,593,318)	-

(b) Transactions with related parties

The Corporation had the following significant transactions with related parties during the year:

	Transaction value	
	2024	2023
	VND	VND
Major shareholder		
State Capital and Investment Corporation (SCIC)		
Commission paid for agent	(4,039,941)	-
Written premium received	43,277,912	-
Cash dividend paid	(30,568,400,928)	(27,789,680,198)
Stock dividend paid	(61,131,068,700)	(55,574,414,610)
AXA SA - France		
Outward reinsurance premiums paid	(82,796,224,500)	(75,626,679,787)
Commission income from outward reinsurance received	5,814,107,706	5,333,241,534
Outward reinsurance commission received	-	599,953,624
Cash dividend paid	(10,038,735,216)	(9,126,196,751)
Stock dividend paid	(20,075,587,650)	(18,250,769,295)
Joint venture company		
United Insurance Company of Vietnam		
Inward reinsurance premiums received	41,597,014,122	102,797,480,016
Commission expenses from inward reinsurance paid	(12,759,719,581)	(38,123,441,190)
Claim expenses, inward reinsurance underwriting	(1,926,471,019)	(50,030,131,573)
Health insurance received	-	1,044,447,136
Dividend received	83,661,800,986	129,275,348,782
Capital contribution	(96,900,000,000)	-

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	2024 VND	2023 VND
<i>Corporation is the major shareholder</i>		
Viet Nam National Reinsurance Corporation (Vinare)		
Outward reinsurance premiums paid	(23,108,681,105)	(19,382,958,387)
Commission income from outward reinsurance received	2,749,835,012	1,261,805,415
Inward reinsurance premiums paid	(100,970,911,421)	(55,352,579,542)
Commission expenses from inward reinsurance paid	(25,581,015,070)	(13,318,448,091)
Claim recovery from reinsurance ceded receivables	-	914,139,855
Claim expenses, inward reinsurance underwriting	-	(37,271,786,821)
Dividend received	10,660,799,000	9,691,636,000
<i>Other related party</i>		
Vietnam Aviation Corporation		
Claim expenses	(1,862,850,506)	-
Commission paid for agent	(620,088,341)	-
Written premium received	19,736,079,981	-

Salaries, bonuses, and other benefits of key management personnel

	2024 VND	2023 VND
Chairman		
Dinh Viet Tung	159,663,922	203,657,624
Member of the Board of Directors cum General Director		
Vu Anh Tuan	1,429,748,603	1,245,063,624
Member of the Board of Directors		
Ivan Tam Kwok Wing	129,363,922	193,657,624
Bui Thi Thu Thanh	148,663,922	193,657,624
Lê Viet Thanh	148,663,922	193,657,624
Callard Stumpf Céline	129,363,922	193,657,624
Nicolas De Nazelle	19,200,000	-
Tran Van Ta	164,000,000	276,000,000
Tran Huu Tien	40,000,000	-
Head of the Board of Supervision		
Lê Minh Tuyet	550,846,357	193,657,624
Members of the Board of Supervision		
Phan Thi Hong Phuong	123,671,138	160,126,099
Nicolas De Nazelle	108,271,138	160,126,099
Yau Chun Hung	108,271,138	160,126,099
Dinh Thi Minh Hai	15,400,000	-
Guardiola Garcia-Quiros, Jorge Ramiro	15,400,000	-

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

	2024	2023
	VND	VND
Permanent Deputy Chief Executive Officer		
Pham Minh Tuan	1,084,594,441	1,015,619,000
Deputy Chief Executive Officer		
Nguyen The Nang	-	458,341,217
Chau Quang Linh	898,634,407	838,285,000
Nguyen Ngoc Anh	846,903,085	990,265,946
Yu Hai Lam	826,645,235	673,500,222
Nguyen Thanh Nam	940,630,359	206,180,000
Chief Accountant		
Sai Van Hung	836,795,028	780,074,000

37. Segment reporting

(a) Business segments

Information on assets and liabilities of the business segments of the Corporation as at 31 December 2024 was as follows:

As at 31 December 2024	Non-life insurance business VND	Investment business VND	Real estate and other business	Un-allocated general activities VND	Total VND
ASSETS					
Cash and cash equivalents	-	-	-	446,093,893,383	446,093,893,383
Trading securities - net	-	93,960,800,321	-	-	93,960,800,321
Held-to-maturity investments - net	-	3,167,000,000,000	-	-	3,167,000,000,000
Accounts receivable – insurance - net	526,236,626,809	-	-	-	526,236,626,809
Prepayments to suppliers	-	-	-	4,298,583,253	4,298,583,253
Other short-term receivables - net	289,456,419,018	69,028,084,213	-	54,577,294,069	413,061,797,300
Inventories	-	-	-	4,527,820,684	4,527,820,684
Other current assets	618,169,834,350	-	-	32,830,146,276	650,999,980,626
Reinsurance assets	1,422,344,326,228	-	-	-	1,422,344,326,228
Accounts receivable – long-term	9,000,000,000	-	-	10,966,049,664	19,966,049,664
Fixed assets	-	-	-	272,613,830,094	272,613,830,094
Investment property	-	-	149,670,681,361	-	149,670,681,361
Long-term financial investments - net	-	532,515,409,361	-	-	532,515,409,361
Other long-term assets	3,990,217,663	-	-	42,277,154,953	46,267,372,616
TOTAL ASSETS	2,869,197,424,068	3,862,504,293,895	149,670,681,361	868,184,772,376	7,749,557,171,700

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

As at 31 December 2024	Non-life insurance business VND	Investment business VND	Real estate and other business	Un-allocated general activities VND	Total VND
LIABILITIES					
Accounts payable to suppliers	917,900,439,452	-	-	-	917,900,439,452
Taxes and others payable to State					
Treasury	-	-	-	5,170,373,168	5,170,373,168
Payables to employees	-	-	-	67,253,356,343	67,253,356,343
Unearned revenue – short-term	263,300,389,799	-	-	-	263,300,389,799
Unearned commission income	137,436,402,110	-	-	-	137,436,402,110
Other payables – short-term	-	-	-	69,895,265,267	69,895,265,267
Bonus and welfare funds	-	-	-	34,268,691,545	34,268,691,545
Technical reserves	3,465,568,283,221	-	-	-	3,465,568,283,221
Other payables – long-term	-	-	-	1,220,471,196	1,220,471,196
TOTAL LIABILITIES	4,784,205,514,582	-	-	177,808,157,519	4,962,013,672,101



Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

Information on assets and liabilities of the business segments of the Corporation as at 31 December 2023 was as follows:

As at 31 December 2023	Non-life insurance business VND	Investment business VND	Real estate and other business	Un-allocated general activities VND	Total VND
ASSETS					
Cash and cash equivalents	-	-	-	181,629,382,582	181,629,382,582
Trading securities - net	-	69,020,732,076	-	-	69,020,732,076
Held-to-maturity investments – short-term	-	3,231,000,000,000	-	-	3,231,000,000,000
Accounts receivable – insurance - net	670,622,581,980	-	-	-	670,622,581,980
Prepayments to suppliers	-	-	-	3,477,669,175	3,477,669,175
Other short-term receivables	-	195,839,500,653	-	68,568,575,669	264,408,076,322
Inventories	-	-	-	4,964,555,440	4,964,555,440
Other current assets	669,214,526,312	-	-	28,534,422,941	697,748,949,253
Reinsurance assets	1,110,026,907,638	-	-	-	1,110,026,907,638
Accounts receivable – long-term	9,000,000,000	-	-	10,823,196,131	19,823,196,131
Fixed assets	-	-	-	283,349,977,297	283,349,977,297
Investment property	-	-	152,133,165,349	-	152,133,165,349
Long-term financial investments - net	-	260,615,409,361	-	-	260,615,409,361
Other long-term assets	8,222,106,619	-	-	47,151,967,720	55,374,074,339
TOTAL ASSETS	2,467,086,122,549	3,756,475,642,090	152,133,165,349	628,499,746,955	7,004,194,676,943

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

As at 31 December 2023	Non-life insurance business VND	Investment business VND	Real estate and other business	Un-allocated general activities VND	Total VND
LIABILITIES					
Accounts payable to suppliers	821,840,071,231	-	-	-	821,840,071,231
Taxes and others payable to State Treasury	-	-	-	9,046,342,224	9,046,342,224
Payables to employees	-	-	-	192,869,147,976	192,869,147,976
Unearned revenue – short-term	38,022,076,916	-	-	-	38,022,076,916
Unearned commission income	137,886,987,999	-	-	-	137,886,987,999
Other payables – short-term	-	-	-	76,544,438,358	76,544,438,358
Bonus and welfare funds	-	-	-	42,812,825,584	42,812,825,584
Technical reserves	3,041,028,454,240	-	-	-	3,041,028,454,240
Other payables – long-term	-	-	-	1,274,471,199	1,274,471,199
TOTAL LIABILITIES	4,038,777,590,386	-	-	322,547,225,341	4,361,324,815,727



Information on profit or loss of the business segments of the Corporation for the year ended 31 December 2024 was as follows:

2024	Non-life insurance business VND	Investment business VND	Real estate and other business	Un-allocated general activities VND	Total VND
Net revenue from insurance activities	5,122,748,106,255	-	-	-	5,122,748,106,255
Revenue from investment properties	-	-	12,962,845,007	-	12,962,845,007
Financial income	-	293,671,006,605	29,218,559,915	-	322,889,566,520
Other income	-	-	-	3,941,922,651	3,941,922,651
Total expenses for insurance activities	(4,870,071,477,505)	-	-	-	(4,870,071,477,505)
Expense from investment properties	-	-	(6,111,283,386)	-	(6,111,283,386)
Financial expenses	-	(78,351,112,272)	(34,861,848,856)	-	(113,212,961,128)
General and administration expenses	(199,049,295,252)	-	-	-	(199,049,295,252)
Other expenses	-	-	-	(1,363,771,429)	(1,363,771,429)
Accounting profit before tax	53,627,333,498	215,319,894,333	1,208,272,680	2,578,151,222	272,733,651,733

Information on profit or loss of the business segments of the Corporation for the year ended 31 December 2023 was as follows:

2023	Non-life insurance business VND	Investment business VND	Real estate and other business	Un-allocated general activities VND	Total VND
Net revenue from insurance activities	4,720,461,657,562	-	-	-	4,720,461,657,562
Revenue from investment properties	-	-	13,423,084,078	-	13,423,084,078
Financial income	-	384,632,242,046	27,464,154,318	-	412,096,396,364
Other income	-	-	-	7,028,846,745	7,028,846,745
Total expenses for insurance activities	(4,463,219,765,569)	-	-	-	(4,463,219,765,569)
Expense from investment properties	-	-	(5,360,139,276)	-	(5,360,139,276)
Financial expenses	-	(104,599,718,894)	(27,335,187,655)	-	(131,934,906,549)
General and administration expenses	(174,821,461,388)	-	-	-	(174,821,461,388)
Other expenses	-	-	-	(1,446,472,950)	(1,446,472,950)
Accounting profit before tax	82,420,430,605	280,032,523,152	8,191,911,465	5,582,373,795	376,227,239,017

Bao Minh Insurance Corporation
Notes to the financial statements
for year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DNPNT
(Issued under Circular No.
232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012
of the Ministry of Finance)

(b) Geographical segments

The Corporation's geographical segment is based on the geographical location of its customers, including domestic customers and foreign customers, in which premium revenue from foreign customers accounts for an insignificant proportion of the Corporation's total premium and is not a material segment that requires separate reporting. Therefore, the reported financial information mainly reflects the Corporation's business activities within the territory of Vietnam.

26 March 2025

Prepared by:



Doan Tan Phong
Deputy Director of
Accounting Department

Reviewed by:



Sai Van Hung
Chief Accountant

Approved by:



Vu Anh Tuan
General Director

